

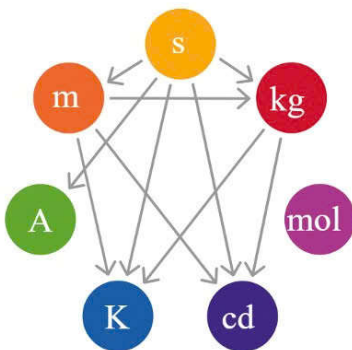
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO

Số 8 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội
Tel: 024.37916479/ Fax: 024.37916479
Email: qtc@qtc.gov.vn



TÀI LIỆU ĐÀO TẠO
NGHIỆP VỤ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG
(DÀNH CHO CÁN BỘ CẤP XÃ/PHƯỜNG)

NĂM 2025



Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO



KHOÁ ĐÀO TẠO

NGHIỆP VỤ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

(Dành cho cán bộ, công chức cấp xã)



www.qtc.gov.vn

Soạn thảo & trình bày:

Giảng viên Trung tâm Đào tạo



1

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ HƯỚNG DẪN



- **Luật Đo lường năm 2011:** (Chương 7. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường)
- **Nghị định số 86/2012/NĐ-CP** quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường: Chương 3
- **Nghị định số 119/2017/NĐ-CP của Chính phủ:** Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa
- **Nghị định số 118/2021/NĐ-CP** quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [Luật Xử lý vi phạm hành chính](#)
- **Nghị định số 132/2025/NĐ-CP** quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ KH-CN

www.qtc.gov.vn

2

V 23.1

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ HƯỚNG DẪN



- **Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN** quy định kiểm tra nhà nước về đo lường
- **Thông tư số 10/2022/TT-BKHCN** sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN;
- **Công văn số 1011/TĐC-ĐL** hướng dẫn một số nội dung của Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN
- Một số văn bản quản lý khác liên quan

Luật Đo lường năm 2011

Chương 7. Kiểm tra, thanh tra, xử lý VPPL về đo lường



Trách nhiệm kiểm tra

- Bộ Khoa học và Công nghệ
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phối hợp kiểm tra

- Bộ, ngành, thanh tra chuyên ngành, hải quan, công an, quản lý thị trường, UBND cấp xã

NỘI DUNG TẬP HUẤN



Chuyên đề 1. Tổng quan về kiểm tra NN về đo lường

Chuyên đề 2. Kiểm tra trong sản xuất, trên thị trường và trong sử dụng

Kiểm tra phương tiện đo

Kiểm tra phép đo

Kiểm tra lượng của HĐGS

Chuyên đề 3. Kiểm tra hoạt động KĐHCTN

Chuyên đề 4. Kiểm tra đặc thù

Chuyên đề 5. Kiểm tra chuẩn đo lường

**Các chuyên đề 3, 4, 5 chỉ thuộc chương trình đào tạo kiểm tra NN về đo lường đối với cấp tỉnh*



Chuyên đề 1 TỔNG QUAN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG



1. Khái niệm, giải thích thuật ngữ

ĐẠI LƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐO



Tính chất của một hiện tượng, vật thể hoặc chất mà độ lớn có thể được diễn đạt bằng **một số** và **một mốc quy chiếu** (đơn vị đo, thủ tục đo, mẫu chuẩn)

Ví dụ:

- **Độ dài** của cái gậy **5,34 m**
- **Khối lượng** một vật: **0,15 kg**
- **Nhiệt độ** của một mẫu: **5 °C**

Đại lượng đo:

- **Độ dài**
- **Khối lượng**
- **Nhiệt độ**

Mốc quy chiếu:

- **Đơn vị đo:** m
- **Đơn vị đo:** kg
- **Đơn vị đo:** °C

Đại lượng cơ bản:

Đại lượng độc lập, không cùng loại với các đại lượng khác (khối lượng, độ dài, nhiệt độ ...)

Đại lượng dẫn xuất:

Đại lượng được thiết lập bởi mối quan hệ của các đại lượng cơ bản (vận tốc, khối lượng riêng, vv...)

Đơn vị cơ bản:

Đơn vị thể hiện mốc quy chiếu của đại lượng cơ bản

Đơn vị dẫn xuất:

Đơn vị thể hiện mốc quy chiếu của đại lượng dẫn xuất

HỆ ĐƠN VỊ



Hệ đơn vị

Tập hợp các **đơn vị cơ bản** và **đơn vị dẫn xuất**, cùng với các **ước, bội** của chúng, được định nghĩa theo những quy tắc cho trước, của một **hệ đại lượng** đã cho.

Hệ đơn vị quốc tế SI

Hệ đơn vị đo quốc tế (SI) là hệ thống đơn vị đo có tên gọi, ký hiệu và quy tắc thiết lập các đơn vị ước, bội cùng với quy tắc sử dụng chúng được Đại hội cân đo quốc tế (1960) chấp thuận (**Luật đo lường, Điều 3, khoản 3**)

ĐƠN VỊ ĐO PHÁP ĐỊNH

Nghị định số 86/2012/NĐ-CP



1. Đơn vị đo pháp định thuộc SI:

- a) 7 đơn vị cơ bản thuộc Hệ SI;
- b) Đơn vị đo dẫn xuất (Phụ lục I) thuộc các lĩnh vực: *Không gian, Thời gian và Hiện tượng tuần hoàn* (9 đơn vị); *Cơ* (12); *Nhiệt* (10); *Điện và Từ* (17); *Ánh sáng và Bức xạ điện từ* (13); *Âm* (8); *Hoá lý và Vật lý phân tử* (5); *Bức xạ ion hoá* (4); [1.Phụ lục 1.docx](#)
- c) Bội thập phân, ước thập phân của đơn vị đo cơ bản và dẫn xuất thuộc Hệ SI;

HỆ ĐƠN VỊ QUỐC TẾ SI					Ước bội thập phân			
Hệ số	Tiền tố		Hệ số	Tiền tố				
	Tên	Kí hiệu		Tên	Kí hiệu			
10^{24}	yotta	Y	10^{-1}	deci	d			
10^{21}	zetta	Z	10^{-2}	centi	c			
10^{18}	exa	E	10^{-3}	milli	m			
10^{15}	peta	P	10^{-6}	micro	μ			
10^{12}	tera	T	10^{-9}	nano	n			
10^9	giga	G	10^{-12}	pico	p			
10^6	mega	M	10^{-15}	femto	f			
10^3	kilo	k	10^{-18}	atto	a			
10^2	hecto	h	10^{-21}	zepto	z			
10^1	deca	da	10^{-24}	yocto	y			

2025
www.qtc.gov.vn

11

11
V 23.1

ĐƠN VỊ ĐO PHÁP ĐỊNH

Nghị định số 86/2012/NĐ-CP

2. Đơn vị đo pháp định không thuộc SI

- Các đơn vị đo theo thông lệ quốc tế:

[2.Phu lục 3.docx](#)

- Các đơn vị đo chuyên ngành đặc biệt, đơn vị đo theo tập quán trong nước:

[4.Phu lục 4.docx](#)

- Các đơn vị đo được thiết lập trên cơ sở **kết hợp từ các đơn vị đo pháp định**

2025
www.qtc.gov.vn

12

12

V 23.1

2025
www.qtc.gov.vn

12

12
V 23.1

ĐƠN VỊ ĐO PHÁP ĐỊNH Sử dụng đơn vị đo 		
Đơn vị đo pháp định: • Trong văn bản do cơ quan nhà nước ban hành; • Trên PTĐ sử dụng trong kiểm tra, thanh tra và các hoạt động công vụ; • Ghi lượng HĐGS; • Trong SX, KD, NK PTĐ thuộc diện phải kiểm định • Trong bảo đảm an toàn, sức khỏe, môi trường.	Đơn vị đo khác • Sử dụng theo thỏa thuận, • Trường hợp giải quyết tranh chấp có liên quan đến sử dụng đơn vị đo khác với đơn vị đo pháp định thì phải quy đổi sang đơn vị đo pháp định.	
2025 www.qtc.gov.vn	13	13 V 23.1

ĐƠN VỊ ĐO PHÁP ĐỊNH Một số nguyên tắc trình bày 		
1. Tên đơn vị đo - Tên, ký hiệu trong một đơn vị đo được trình bày cùng một kiểu giống nhau (kilômét trên giờ hoặc km/h). - Tên viết bằng chữ thường, thẳng đứng (mét, giây, ampe, kenvin, pascan), trừ độ Celsius. 2. Ký hiệu đơn vị đo - Viết bằng chữ thường, thẳng đứng (kg, m, s...), trừ lít (L). - Xuất xứ từ tên riêng: viết hoa ký tự đầu tiên (A, K, Pa, C,...) - Ký hiệu đơn vị đo dưới dạng tích hoặc thương (công suất điện trở $m \cdot K/W$ hoặc $m K/W$; vận tốc m/s hoặc $m \cdot s^{-1}$)		
2025 www.qtc.gov.vn	14	14 V 23.1

Chuẩn đo lường



- là phương tiện kỹ thuật để thể hiện, duy trì đơn vị đo của đại lượng đo và được dùng làm chuẩn để so sánh với phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường khác.



Chất chuẩn là một loại chuẩn đo lường đặc biệt có độ đồng nhất và ổn định nhất định đối với một hoặc một số thuộc tính. Chất chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị, phương tiện đo, đánh giá phương pháp đo hoặc để xác định giá trị về thành phần, tính chất của vật liệu hoặc chất khác.

Phương tiện đo

Điều 16 Luật Đo lường



là phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo

- Phương tiện đo nhóm 1:
 - được sử dụng trong* nghiên cứu khoa học, điều khiển, điều chỉnh quy trình công nghệ, kiểm soát chất lượng trong sản xuất *hoặc các mục đích khác không quy định tại khoản 2*
 - được kiểm soát theo YCKTĐL do tổ chức/cá nhân công bố.
- Phương tiện đo nhóm 2:
 - được sử dụng để* định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, an toàn, sức khỏe cộng đồng, môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và các hoạt động công vụ khác
 - thuộc Danh mục PTĐ nhóm 2 được kiểm soát theo YCKTĐL do cơ quan QLĐLNN có thẩm quyền quy định áp dụng.

[03-2024 TT BKHCN.docx](#)

Yêu cầu kỹ thuật đo lường



- là tập hợp các quy định về đặc tính kỹ thuật đo lường của chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo hoặc lượng của hàng đóng gói sẵn do tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định

Đặc tính kỹ thuật

- Các yêu cầu về cấu trúc
- Chức năng vận hành.

Đặc tính đo lường chính

- Phạm vi đo
- Độ chính xác
- Sai số cho phép lớn nhất
- Cấp chính xác

Yêu cầu kỹ thuật đo lường



• Tài liệu, văn bản quy định về yêu cầu kỹ thuật đo lường

- Phương tiện đo, phép đo nhóm 1: tài liệu công bố
- Phương tiện đo nhóm 2: ĐLVN về Quy trình kiểm định
- Phép đo nhóm 2: các Thông tư của BKHCN có liên quan
- Hàng đóng gói sẵn: Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN
- Chuẩn đo lường: ĐLVN về Quy trình hiệu chuẩn

Phạm vi đo



- *Phạm vi đo (của phương tiện đo) là khoảng giá trị mức đo (từ mức đo nhỏ nhất đến mức đo lớn nhất) của phương tiện đo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo công bố của nhà sản xuất phương tiện đo*

Ví dụ về phạm vi đo

- Cân đồng hồ lò xo: $200\text{ g} \div 5\text{ kg}$
- Cột đo xăng dầu: $(5 \div 50)\text{ L/min}$

Độ chính xác



- Mức độ gần nhau giữa **giá trị đại lượng đo được** và **giá trị đại lượng thực** của **đại lượng đo**.

*Lưu ý: “độ không chính xác không phải là **đại lượng** và không cho biết **trị số đại lượng**. **Phép đo** được xem là chính xác hơn khi có **sai số đo** nhỏ hơn.*

ĐCX: 0,5% khác với cấp chính xác là 0,5

Sai số cho phép lớn nhất (MPE)



- **Sai số**

Giá trị đại lượng đo (*kết quả đo*) được trừ đi giá trị đại lượng quy chiếu (*giá trị thực quy ước*) – **Sai số tuyệt đối**

Sai số cũng thường được biểu thị bằng tỷ lệ giữa sai số tuyệt đối và giá trị thực quy ước theo phần trăm

- **Ví dụ**

- Kết quả đo (chỉ thị của phương tiện đo): $X_d = 5 \text{ L}$
 - Giá trị quy ước (chỉ thị của chuẩn quy chiếu): $X_c = 4,95 \text{ L}$
 - Sai số tuyệt đối: $\Delta = X_d - X_c = 0,05 \text{ L}$
 - Sai số tương đối: $\delta = \Delta / X_c \times 100 \% = 1,0 \%$
- Tra cứu tại ĐLVN tương ứng với Phương tiện đo

Sai số cho phép lớn nhất



- **Sai số cho phép lớn nhất (Giới hạn sai số-MPE)**

Giá trị cực trị của sai số đo, đối với giá trị đại lượng quy chiếu đã biết, cho phép bằng yêu cầu kỹ thuật hoặc các quy định

- **Ví dụ**

- Cột đo xăng dầu (ĐLVN 10:2017): $MPE = \pm 0,5 \%$
- Cân đồng hồ lo xo (ĐLVN 30:2019):

Mức cân m (kg)	MPE (g)	
	Kiểm định ban đầu	Kiểm định định kỳ
$0 \leq m \leq 50 \text{ e}$	$\pm 0,5 \text{ e}$	$\pm 1,0 \text{ e}$
$50 \text{ e} < m \leq 200 \text{ e}$	$\pm 1,0 \text{ e}$	$\pm 2,0 \text{ e}$
$200 \text{ e} < m$	$\pm 1,5 \text{ e}$	$\pm 3,0 \text{ e}$

Cấp chính xác



- **Nhóm phương tiện đo hoặc hệ thống đo** đáp ứng các yêu cầu đo lường quy định dự kiến để giữ cho **sai số đo** hoặc **độ không đảm bảo đo thiết bị** nằm trong giới hạn quy định trong các điều kiện vận hành xác định.

CHÚ THÍCH: Cấp chính xác thường được biểu thị bằng một số hoặc một ký hiệu được thừa nhận theo quy ước.

- **Ví dụ:**

- Cột đo xăng dầu cấp chính xác 0,5
- Quả cân cấp chính xác E1, E2, F1, F2, M1, M2
- Cân cấp chính xác 1, 2, 3, 4

Phép đo



là tập hợp những thao tác để xác định giá trị đo của đại lượng cần đo

Nhóm 1: là loại phép đo được thực hiện trong nghiên cứu khoa học, điều khiển, điều chỉnh quy trình công nghệ, kiểm soát chất lượng trong sản xuất hoặc các mục đích khác

Biện pháp kiểm soát: theo yêu cầu KTĐL do tổ chức, cá nhân công bố.

Nhóm 2: là loại phép đo được thực hiện để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và các hoạt động công vụ khác

Biện pháp kiểm soát: theo yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định.

Văn bản hiện hành quy định về phép đo nhóm 2



- **Phép đo khối lượng vàng trang sức mỹ nghệ:** Thông tư số 22/2013/TT-BKHCN.
- **Phép đo thể tích xăng dầu:** Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN,
- **Phép đo lượng khí:** Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN,
- **Phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ:** Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN.

Phép đo



Yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phép đo

- Sai số của kết quả đo không được vượt quá giới hạn sai số cho phép

Ví dụ: Sai số của kết quả phép đo xăng dầu trong bán lẻ không được vượt quá 1,5 lần sai số lớn nhất cho phép của cột đo xăng dầu.

Bài tập mô tả phép đo

1. Phép đo bán lẻ xăng dầu bằng cột đo xăng dầu
2. Phép đo khối lượng hàng hóa bằng cân đồ hồ lò xo

Hàng đóng gói sẵn theo định lượng



- là hàng hóa được định lượng theo đơn vị đo khối lượng, thể tích, chiều dài, diện tích hoặc số đếm, được đóng gói và ghi định lượng trên nhãn hàng hóa mà không có sự chứng kiến của bên mua.
- Đơn vị hàng đóng gói sẵn** hoặc **bao hàng đóng gói sẵn** là tập hợp gồm bao bì và lượng hàng hóa chứa trong bao bì.
- Bao bì** là vật liệu để bao gói phía ngoài hàng đóng gói sẵn trừ những thứ thuộc về bản chất của hàng hóa.



Hàng đóng gói sẵn theo định lượng



- Lượng danh định** (Q_n) là lượng của HĐGS chứa trong bao bì được ghi trên nhãn hàng hóa.
- Lượng thực** (Q_r) là lượng của HĐGS chứa trong bao bì và được xác định bằng phương tiện đo phù hợp quy định.
- Lượng thiếu** ($Q_n - Q_r$) là hiệu số giữa lượng danh định và lượng thực của HĐGS.
- Lượng thiếu cho phép** (T) là giá trị lớn nhất của lượng thiếu của HĐGS được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền (Phụ lục IV, Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN).

Lượng thiếu cho phép (T) Giá trị quy định tại Phụ lục IV, Thông tư 21		
Lượng hàng hóa Q theo đơn vị đo khối lượng (hoặc thể tích), g (hoặc mL)	Lượng thiếu cho phép T	
	theo % của Q	theo g (hoặc mL)
Lớn hơn 0 đến 5	-	-
Trên 5 đến 50	9	-
Trên 50 đến 100	-	4,5
Trên 100 đến 200	4,5	-
Trên 200 đến 300	-	9
Trên 300 đến 500	3	-
Trên 500 đến 1 000	-	15
Trên 1 000 đến 10 000	1,5	-
Trên 10 000 đến 15 000	-	150
Trên 15 000	1,0	-

www.qtc.gov.vn

29

V 23.1

Hàng đóng gói sẵn theo định lượng	
Lượng tối thiểu cho phép (Q_{min}) là hiệu giữa lượng danh định (Q_n) và lượng thiếu cho phép (T). $Q_{min} = Q_n - T$ Ví dụ: $Q_n = 500 \text{ g}$ $T = 15 \text{ g}$ $Q_{min} = 485 \text{ g}$ Đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp là đơn vị HDGS có <u>lượng thực (Q_r)</u> nhỏ hơn <u>lượng tối thiểu cho phép (Q_{min})</u>. Ví dụ: $Q_n = 500 \text{ g}$ $T = 15 \text{ g}$ $Q_{min} = 485 \text{ g}$ $Q_r = 480 \text{ g}$ $Q_r < Q_{min}$	

www.qtc.gov.vn

30

V 23.1

Hàng đóng gói sẵn theo định lượng



- **Lô hàng đóng gói sẵn** là tập hợp các đơn vị HĐGS giống nhau được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, buôn bán với cùng một lượng danh định.



www.qtc.gov.vn

31

31 V 23.1

Hàng đóng gói sẵn theo định lượng



Dấu định lượng

Ký hiệu thể hiện lượng của HĐGS phù hợp với YCKT&ĐL theo quy định.

- Biểu thị: chữ **V** **phông "Times New Roman"**, in hoa, đứng và đậm, chiều cao ≥ 3 mm.
- Cách thể hiện: in, gắn hoặc dán trực tiếp trên hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc nhãn.
- Cùng màu với lượng danh định và đặt ở vị trí trước lượng danh định của HĐGS.

Ví dụ: **V 800 g** hoặc **V 500 ml**

www.qtc.gov.vn

32

32 V 23.1

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DẤU ĐỊNH LƯỢNG



2025
www.qtc.gov.vn

33

33
V 23.1

Dấu e



2025
www.qtc.gov.vn

34

34
V 23.1



Dấu k




www.qtc.gov.vn
35
35 V 23.1



Dấu c





www.qtc.gov.vn
36
36 V 23.1



Hàng đóng gói sẵn theo định lượng

Phân loại hàng đóng gói sẵn

HĐGS nhóm 2

- Là HĐGS có số lượng lớn lưu thông trên thị trường hoặc có giá trị lớn, có khả năng gây tranh chấp, khiếu kiện về đo lường, gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, môi trường;
- Kiểm soát theo YCKTĐL do cơ quan có thẩm quyền quy định.

HĐGS nhóm 1

- Là HĐGS không thuộc nhóm 2;
- Kiểm soát theo YCKTĐL do tổ chức, cá nhân công bố.

[CV 1694_TDC hướng dẫn TT21.pdf](#)

www.qtc.gov.vn
37
37 V 23.1



Hàng đóng gói sẵn theo định lượng

Yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với lượng HĐGS (điều 4, 5 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN)

- 1. Yêu cầu kỹ thuật**
 - Yêu cầu đối với việc ghi lượng trên nhãn HĐGS
 - Yêu cầu đối với hình dáng, kích thước của bao HĐGS
- 2. Yêu cầu đo lường**
 - Yêu cầu đối với giá trị trung bình
 - Yêu cầu đối với số lượng đơn vị HĐGS không phù hợp

www.qtc.gov.vn
38
38 V 23.1

Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường



Điều 3 Luật Đo lường

Kiểm định là hoạt động đánh giá, xác nhận các đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo đo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường

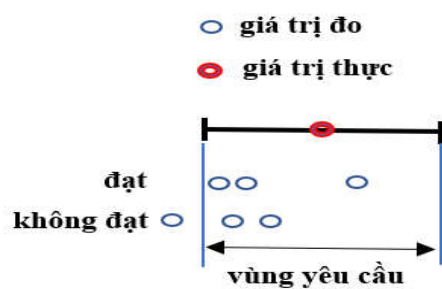
Hiệu chuẩn là hoạt động xác định, thiết lập mối quan hệ giữa giá trị đo của chuẩn đo lường, phương tiện đo với giá trị đo của đại lượng cần đo

Thử nghiệm là việc xác định một hoặc một số đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo

Nội dung kỹ thuật

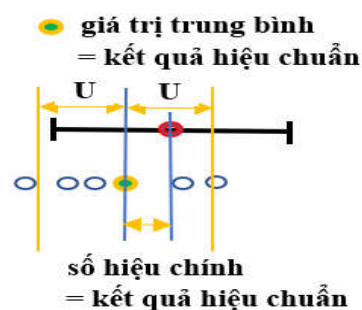


Kiểm định



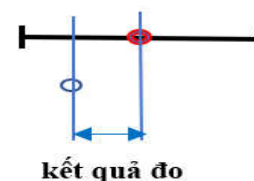
xác định sự phù hợp với yêu cầu quy định để cho phép sử dụng

Hiệu chuẩn



cung cấp giá trị thực tế và số hiệu chỉnh để đạt được độ chính xác cần thiết khi sử dụng (sử dụng kết quả đo kèm theo số hiệu chỉnh)

Thử nghiệm



cung cấp giá trị thực tế để sử dụng phù hợp với mục đích cụ thể.



2. Kiểm tra nhà nước về đo lường

Đối tượng



1. Chuẩn đo lường
2. Phương tiện đo
3. Phép đo;
4. Lượng của HĐGS
5. Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

Hình thức kiểm tra



1. Kiểm tra thường xuyên

tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền phê duyệt

2. Kiểm tra đột xuất

tiến hành khi giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Biện pháp kiểm tra đặc thù



Đối tượng:

- Phương tiện đo, phép đo xăng dầu
- Hoạt động KĐ/HC/TN

Biện pháp:

- Sử dụng phương tiện kiểm tra đặc thù;
- Áp dụng phương pháp đặc thù

Trách nhiệm kiểm tra



Bộ KH&CN

- a) Kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất **hoạt động** KĐHCTN PTĐ, chuẩn đo lường;
- b) Kiểm tra đột xuất **phép đo, PTĐ, chuẩn đo lường, lượng của HĐGS.**

Trách nhiệm kiểm tra



UBND cấp tỉnh

Chi cục TCĐLCL thuộc Sở KHCN chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện kiểm tra trên địa bàn địa phương:

- a) Kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất đối với **chuẩn đo lường, PTĐ, phép đo, lượng của HĐGS;**
- b) Kiểm tra đột xuất đối với **hoạt động** KĐHCTN

*** Nghị định 105/2016/NĐ-CP, Điều 10, K2. Trách nhiệm UBND tỉnh, TP:** ... kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động cung cấp dịch vụ KĐHCTN trên địa bàn

Trách nhiệm kiểm tra



Ủy ban nhân dân cấp huyện (Khoản 4 Điều 13 ND 86/2012/NĐ-CP)

Chủ trì, phối hợp với Chi cục TCĐLCL và cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán buôn, bán lẻ khác trên địa bàn đối với **phép đo, phương tiện đo, lượng của HĐGS**.

Phối hợp kiểm tra



- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ **phối hợp với Bộ KHCN** kiểm tra trong ngành, lĩnh vực được phân công
- Thanh tra KHCN, Hải quan, Công an, Quản lý thị trường và cơ quan, tổ chức khác **phối hợp kiểm tra**
- Cơ chế phối hợp quy định tại Điều 17 Nghị định 86



Kiểm tra nhà nước về đo lường thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã

theo **Nghị định số 132/2025/NĐ-CP**
quy định về phân định thẩm quyền của chính
quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực QLNN
của Bộ KHCHN

Điều 4, Khoản 1. Thẩm quyền



Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (UBND cấp xã) thực hiện thẩm quyền kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa bàn quản lý đối với

- phép đo,
- phương tiện đo,
- lượng của hàng đóng gói sẵn

theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Đo lường và khoản 4 Điều 13 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP .



Điều 4, Khoản 2. Trình tự, thủ tục kiểm tra



I. ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA BÀN KIỂM TRA

- phương tiện đo, phép đo, lượng hàng đóng gói sẵn
- tại các chợ, trung tâm thương mại, các điểm bán buôn, bán lẻ trong phạm vi địa bàn quản lý

II. NỘI DUNG KIỂM TRA



1. Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về việc phê duyệt mẫu, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.
2. Kiểm tra sai số của kết quả phép đo so với giới hạn sai số cho phép.
3. Kiểm tra sự phù hợp của việc ghi lượng hàng đóng gói sẵn trên nhãn hàng hóa với yêu cầu quy định.

III. HÌNH THỨC KIỂM TRA



- 1. Kiểm tra thường xuyên** được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền phê duyệt.
- 2. Kiểm tra đột xuất** được tiến hành khi
 - giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo,
 - có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường,
 - hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

IV. PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA



1. Kiểm tra nhà nước về đo lường được tổ chức thực hiện theo phương thức đoàn kiểm tra.
2. Đoàn kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan thực hiện kiểm tra thành lập (theo Mẫu 01. QĐKTĐL tại Phụ lục này).

[Mau 01. QDKT.docx](#)

3. Thành phần của đoàn kiểm tra bao gồm:

- Trưởng đoàn và
- Thành viên,

số lượng thành viên tùy thuộc vào nội dung kiểm tra và do Thủ trưởng cơ quan thực hiện kiểm tra quyết định.

IV. PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA



4. Trưởng đoàn là cán bộ quản lý thuộc cơ quan thực hiện kiểm tra. Trách nhiệm

- tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đoàn;
- phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên;
- chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra;
- tổ chức thực hiện lập biên bản kiểm tra hoặc biên bản vi phạm hành chính theo quy định;
- thông qua hồ sơ, biên bản đề trình cơ quan ra quyết định kiểm tra, chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

IV. PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA



5. Thành viên

a) Cán bộ kỹ thuật có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đo lường cần kiểm tra và làm nhiệm vụ kiểm tra về kỹ thuật đo lường;

b) Người của cơ quan thực hiện kiểm tra, công an, quản lý thị trường, người của cơ quan, tổ chức khác được cử tham gia đoàn kiểm tra và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng đoàn kiểm tra.

6. Thành viên đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, xử lý theo phân công và quy định của pháp luật.

IV. PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA



7. Trưởng đoàn, cán bộ kỹ thuật quy định tại điểm a và người của cơ quan thực hiện kiểm tra quy định tại điểm b khoản 5 Mục này phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm tra nhà nước về đo lường do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA



1. Đoàn kiểm tra xuất trình quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.
2. Tiến hành kiểm tra đối với đối tượng và nội dung kiểm tra trong quyết định kiểm tra.
3. Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện vận chuyển, bảo quản, lưu giữ, sử dụng và các yêu cầu kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, lượng hàng đóng gói sẵn cần được kiểm tra.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA



4. Tiến hành kiểm tra:
 - a) Phương tiện đo: quan sát, kiểm tra sự phù hợp với quy định về việc phê duyệt mẫu, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.
 - b) Phép đo: kiểm tra sai số của kết quả phép đo;
 - trưởng đoàn quyết định chọn số lượng và giá trị của lượng hàng hóa, dịch vụ cần đo để tiến hành kiểm tra;
 - lượng hàng hóa, dịch vụ được lựa chọn nằm trong phạm vi thường được đo nhiều nhất cho khách hàng hoặc có khả năng phát hiện sự không phù hợp về sai số của kết quả phép đo với yêu cầu quy định.
 - c) Lượng hàng đóng gói sẵn: quan sát, kiểm tra sự phù hợp của việc ghi lượng trên nhãn hàng hóa .

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA



5. Trường hợp phát hiện sự không phù hợp,
- lập biên bản kiểm tra về đo lường (theo Mẫu 02. BBKT) và
 - xử lý theo quy định

[Mau 02. BBKT.docx](#)

VI. XỬ LÝ TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA



- 1. Phát hiện không phù hợp**, tùy theo mức độ KPH, quy mô ảnh hưởng:
- a) yêu cầu cơ sở kinh doanh phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn
- **tạm dừng** kinh doanh và
 - chủ động, phối hợp với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu thực hiện **khắc phục** trong thời hạn ghi trong biên bản;
- b) yêu cầu cơ sở sử dụng phương tiện đo, cơ sở thực hiện phép đo
- **tạm dừng** sử dụng phương tiện đo, thực hiện phép đo, và
 - thực hiện các biện pháp **khắc phục** trong thời hạn ghi trong biên bản;
- c) Trong thời gian 03 ngày làm việc, báo cáo cơ quan chủ trì kiểm tra để
- ra **thông báo tạm dừng** hoạt động không phù hợp (theo [Mẫu 03. TBTDHĐ](#)), thời gian tạm dừng tính từ thời điểm ký biên bản kiểm tra, và
 - **xử lý** theo thẩm quyền;
- d) Cơ quan chủ trì kiểm tra chỉ ra **thông báo hoạt động được tiếp tục** thực hiện (theo [Mẫu 04. TBTTHĐ](#)) khi cơ sở đã khắc phục đạt yêu cầu và báo cáo bằng văn bản kèm theo bằng chứng;
- đ) **Xử lý theo** quy định tại **khoản 2** Điều này.

VI. XỬ LÝ TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA



2. Phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng, hoặc sau khi đã yêu cầu thực hiện các biện pháp tại khoản 1 mà vẫn tiếp tục vi phạm, hoặc quá thời hạn tạm dừng mà không hoàn thành các biện pháp khắc phục thì:

- a) yêu cầu dừng ngay hành vi vi phạm;
- b) Trưởng đoàn hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra
 - lập biên bản niêm phong ([Mẫu 05. BBNP](#)) và niêm phong ([Mẫu 06. TNP](#)) PTĐ, **chuẩn đo lường**, HĐGS. Trường hợp đại diện cơ sở không ký biên bản, thì ghi rõ “*đại diện cơ sở không ký biên bản*”. Biên bản có chữ ký của Trưởng đoàn/đại diện cơ quan kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý.
 - trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan chủ trì kiểm tra ra thông báo dừng hoạt động không phù hợp ([Mẫu 03. TBTĐHĐ](#));
- c) Cơ quan chủ trì kiểm tra
 - thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng địa phương hoặc TW tên cơ sở, hành vi và nơi thực hiện vi phạm ([Mẫu 07. TBTĐC](#)).
 - chuyển hồ sơ và kiến nghị người/cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;
- d) Việc xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

VI. XỬ LÝ TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA



3. Trường hợp kiểm tra trong lưu thông trên thị trường hoặc trong sử dụng phát hiện PTĐ, lượng HĐGS nhập khẩu không phù hợp, cơ quan chủ trì kiểm tra

- xử lý theo thẩm quyền và có trách nhiệm
- thông báo bằng văn bản cho Bộ KHCN (Ủy ban TĐC Quốc gia).

Tùy theo mức độ và quy mô ảnh hưởng, Ủy ban TĐC Quốc gia thông báo bằng văn bản cho

- Cơ quan chuyên môn có chức năng tham mưu về tiêu chuẩn đo lường chất lượng hoặc
- Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và
- Hải quan nơi nhập khẩu

để tăng cường kiểm tra tại cửa khẩu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tạm dừng hoặc dừng việc nhập khẩu loại PTĐ, HĐGS đó.

VI. XỬ LÝ TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA



4. Trường hợp kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng phát hiện phương tiện đo, lượng hàng đóng gói sẵn sản xuất trong nước không phù hợp quy định của pháp luật về đo lường, cơ quan chủ trì kiểm tra

- xử lý theo thẩm quyền và
- **xem xét, kiểm tra trong sản xuất;**

trường hợp phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó được sản xuất tại địa phương khác thì

- thông báo bằng văn bản cho Bộ KHCN (qua Ủy ban TĐC Quốc gia),
- cơ quan chủ trì kiểm tra tại địa phương nơi sản xuất

để xem xét, kiểm tra trong sản xuất theo quy định của pháp luật về đo lường.

VI. XỬ LÝ TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA



5. Trường hợp kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng phát hiện hoạt động KĐHCTN không phù hợp, cơ quan chủ trì kiểm tra

- xử lý theo thẩm quyền **và**
- **xem xét, kiểm tra đột xuất đối với hoạt động KĐHCTN;**

trường hợp hoạt động KĐHCTN do tổ chức KĐHCTN đăng ký địa chỉ trụ sở chính tại địa phương khác thực hiện thì **thông báo bằng văn bản cho**

- Bộ KHCN (Ủy ban TĐC Quốc gia) và
- Cơ quan chủ trì kiểm tra tại địa phương nơi tổ chức KĐHCTN đăng ký địa chỉ trụ sở chính

để xem xét, kiểm tra hoạt động KĐHCTN của tổ chức đó theo quy định của pháp luật về đo lường.

Kinh phí kiểm tra



1. Chi phí lấy mẫu;

- cơ quan kiểm tra chi trả và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan kiểm tra.
- tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đo lường thì phải hoàn trả kinh phí lấy mẫu.

2. Chi phí thuê dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

3. Các chi phí khác phải mua và thuê ngoài để phục vụ kiểm tra (không bao gồm các khoản chi từ nguồn chi hoạt động thường xuyên hàng năm của đơn vị).

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1634*/TĐC-ĐL

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2014

V/v hướng dẫn thực hiện một số nội dung
của Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN

Kính gửi:

- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố;
- Chi cục TCDLCL các tỉnh, thành phố,

Ngày 15/7/2014, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký ban hành Thông tư số 21/2013/TT-BKHCN quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn (sau đây viết tắt là Thông tư 21). Thông tư 21 được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Tổng cục), tại địa chỉ: <http://www.tcvn.gov.vn>, chuyên mục “quản lý đo lường” và có hiệu lực thi hành từ ngày 30/8/2014. Để thực hiện nghiêm quy định của Thông tư 21, Tổng cục hướng dẫn chi tiết thêm đối với một số nội dung như sau:

1. Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ, Chi cục TC ĐL CL các tỉnh, thành phố tập trung vào việc tăng cường tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn cơ sở sản xuất, nhập khẩu, lưu thông buôn bán hàng đóng gói sẵn tuân thủ các quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn tại Thông tư 21.

2. Hàng đóng gói sẵn nhóm 2 chưa được quy định cụ thể trong Danh mục tại Điều 6 của Thông tư 21 vì các lý do sau:

a) Hiện nay, các nước thành viên của ASEAN chưa triển khai thực hiện dấu định lượng;

b) Tổ chức đo lường pháp định quốc tế (OIML) đang tổ chức soát xét, sửa đổi, bổ sung các khuyến nghị quốc tế về hàng đóng gói sẵn như R87 (yêu cầu kỹ thuật, đo lường đối với hàng đóng gói sẵn), R79 (yêu cầu về nhãn của hàng đóng gói sẵn);

c) Một số nước trên thế giới đang áp dụng mô hình quản lý hàng đóng gói sẵn thông qua dấu định lượng theo cơ chế tự nguyện (Cộng đồng Châu Âu sử dụng dấu “e”; Hàn Quốc sử dụng dấu “k”; Trung Quốc sử dụng dấu “c”).

3. Hàng đóng gói sẵn nhóm 1 hiện nay bao gồm tất cả hàng đóng gói sẵn sản xuất, nhập khẩu, lưu thông buôn bán trên thị trường. Các loại hàng đóng gói sẵn này phải tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư 21.

4. Hiện nay, dấu định lượng “V” được thực hiện theo cơ chế tự nguyện đối với hàng đóng gói sẵn nhóm 1 nhằm giới thiệu phương thức quản lý mới cho

các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, lưu thông buôn bán hàng đóng gói sẵn biết và sẵn sàng thực hiện.

5. Về phương pháp, phương tiện đánh giá và trình tự đánh giá tại cơ sở để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn, Tổng cục đã dự thảo Quy trình đánh giá lượng hàng đóng gói sẵn và đang lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan để hoàn thiện, ban hành trong thời gian tới.

6. Hàng đóng gói sẵn sản xuất, nhập khẩu trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư 21 thì không bị điều chỉnh theo quy định tại Thông tư 21 và tiếp tục được lưu thông trên thị trường.

Căn cứ để xác định thời điểm sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn là ngày, tháng được ghi trong một (01) hoặc các hồ sơ, tài liệu sau:

- Nhãn hàng hóa;
- Tờ khai hải quan;
- Hóa đơn bán hàng;
- Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Tổng cục để hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Vụ Pháp chế;
- Thanh tra Bộ;
- Vụ PC-TTTr Tổng cục;
- Lưu VT, ĐL.

l

**KI. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Trần Văn Vinh

**BỘ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/TT-BKHCHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2024

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 23/2013/TT-BKHCHN NGÀY 26 THÁNG 9 NĂM 2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2 ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 07/2019/TT-BKHCHN NGÀY 26 THÁNG 7 NĂM 2019 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;
Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;
Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCHN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2019/TT-BKHCHN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCHN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 07/2019/TT-BKHCHN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCHN như sau:

“Điều 4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo

Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo bao gồm:

1. Các phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo quy định trong bảng sau đây:

TT	Tên phương tiện đo	Biện pháp kiểm soát về đo lường				Chu kỳ kiểm định
		Phê duyệt mẫu	Kiểm định			
			Ban đầu	Định kỳ	Sau sửa chữa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phương tiện đo độ dài:					
	- Thước cuộn	-	x	-	-	-
	- Phương tiện đo khoảng cách quang điện	-	x	x	x	12 tháng
	- Phương tiện đo độ sâu đáy nước	-	x	x	x	12 tháng

	- Phương tiện đo độ sâu công trình ngầm	-	x	x	x	24 tháng
2	Taximet	x	x	x	x	18 tháng
3	Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông	x	x	x	x	24 tháng
4	Phương tiện đo thủy chuẩn	-	x	x	x	12 tháng
5	Toàn đạc điện tử	-	x	x	x	12 tháng
6	Cân phân tích	-	x	x	x	12 tháng
7	Cân kỹ thuật	-	x	x	x	12 tháng
8	Cân thông dụng:					
	- Cân đồng hồ lò xo	x	x	x	x	24 tháng
	- Cân bàn; cân đĩa; cân treo dọc thép-lá đề	x	x	x	x	12 tháng
9	Cân treo móc cầu	x	x	x	x	12 tháng
10	Cân ô tô	x	x	x	x	12 tháng
11	Cân ô tô chuyên dùng kiểm tra tải trọng xe cơ giới	x	x	x	x	24 tháng
12	Cân tàu hỏa tĩnh	x	x	x	x	12 tháng
13	Cân tàu hỏa động	x	x	x	x	24 tháng
14	Cân băng tải	x	x	x	x	12 tháng
15	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	x	x	x	x	12 tháng
16	Quả cân:					
	- Quả cân cấp chính xác E ₂	-	x	x	x	24 tháng

	- Quả cân cấp chính xác đến F_1	-	x	x	x	12 tháng
17	Phương tiện thử độ bền kéo nén	-	x	x	x	12 tháng
18	Phương tiện đo mô men lực	-	x	x	x	12 tháng
19	Cột đo xăng dầu	x	x	x	x	12 tháng
20	Cột đo khí dầu mỏ hóa lỏng	x	x	x	x	12 tháng
21	Đồng hồ đo nước:					
	- Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí	x	x	x	x	60 tháng
	- Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử	x	x	x	x	36 tháng
22	Đồng hồ đo xăng dầu	x	x	x	x	12 tháng
23	Đồng hồ đo khí:					
	- Đồng hồ đo khí dầu mỏ hóa lỏng	x	x	x	x	12 tháng
	- Đồng hồ đo khí công nghiệp	x	x	x	x	36 tháng
	- Đồng hồ đo khí dân dụng:	x	x	x	x	
	+ $Q_{\max} < 16 \text{ m}^3/\text{h}$	x	x	x	x	60 tháng
	+ $Q_{\max} \geq 16 \text{ m}^3/\text{h}$	x	x	x	x	36 tháng
24	Phương tiện đo dung tích thông dụng	-	x	x	x	24 tháng
25	Pipet	-	x	x	x	24 tháng
26	Bể đóng cố định	-	x	x	x	60 tháng
27	Xi téc:	-	x	x	x	12 tháng

	- Xi téc ô tô - Xi téc đường sắt	-	x	x	x	60 tháng
28	Phương tiện đo mức xăng dầu tự động	x	x	x	x	12 tháng
29	Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước	-	x	x	x	24 tháng
30	Phương tiện đo vận tốc gió	-	x	x	x	24 tháng
31	Áp kế: áp kế lò xo; áp kế điện tử; baromet	-	x	x	x	12 tháng
32	Huyết áp kế gồm: huyết áp kế thủy ngân; huyết áp kế lò xo; huyết áp kế điện tử	-	x	x	x	12 tháng
33	Nhiệt kế: nhiệt kế thủy tinh- chất lỏng; nhiệt kế thủy tinh-rượu có cơ cấu cực tiêu; nhiệt kế thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại	-	x	x	-	24 tháng
34	Nhiệt kế y học: - Nhiệt kế y học thủy tinh- thủy ngân có cơ cấu cực đại	-	x	-	-	-
	- Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	-	x	x	-	06 tháng
	- Nhiệt kế y học điện tử bức xạ hồng ngoại	-	x	x	x	12 tháng
35	Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản	-	x	x	x	12 tháng
36	Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí	-	x	x	x	24 tháng

37	Tỷ trọng kếp	-	x	x	x	24 tháng
38	Phương tiện đo hàm lượng bụi:					
	- Phương tiện đo hàm lượng bụi trong khí thải	-	x	x	x	12 tháng
	- Phương tiện đo hàm lượng bụi trong không khí	-	x	x	x	12 tháng
39	Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở	x	x	x	x	12 tháng
40	Phương tiện đo nồng độ các khí:					
	- Phương tiện đo nồng độ các khí trong khí thải	-	x	x	x	12 tháng
	- Phương tiện đo nồng độ các khí trong không khí	-	x	x	x	12 tháng
41	Phương tiện đo các thông số của nước:					
	- Phương tiện đo các thông số của nước trong nước mặt	-	x	x	x	12 tháng
	- Phương tiện đo các thông số của nước trong nước thải	-	x	x	x	12 tháng
42	Phương tiện đo độ ẩm muối	-	x	x	x	12 tháng
43	Công tơ điện:					
	- Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu điện tử	x	x	x	x	72 tháng
	- Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu cảm ứng	x	x	x	x	48 tháng

	- Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu điện tử	x	x	x	x	36 tháng
44	Biến dòng đo lường	x	x	x	x	60 tháng
45	Biến áp đo lường	x	x	x	x	60 tháng
46	Phương tiện đo điện trở cách điện	-	x	x	x	12 tháng
47	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	-	x	x	x	12 tháng
48	Phương tiện đo điện trở tiếp mìn	-	x	x	x	6 tháng
49	Phương tiện đo cường độ điện trường	-	x	x	x	12 tháng
50	Phương tiện đo điện tim	-	x	x	x	24 tháng
51	Phương tiện đo điện não	-	x	x	x	24 tháng
52	Phương tiện đo độ ồn	-	x	x	x	12 tháng
53	Phương tiện đo rung động	-	x	x	x	12 tháng
54	Phương tiện đo độ rơi	-	x	x	x	12 tháng
55	Phương tiện đo độ chói	-	x	x	x	12 tháng
56	Phương tiện đo năng lượng tử ngoại	-	x	x	x	12 tháng
57	Phương tiện đo quang phổ:					
	- Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử	-	x	x	x	12 tháng
	- Phương tiện đo quang phổ tử ngoại - khả kiến	-	x	x	x	12 tháng
58	Phương tiện đo công suất laser	-	x	x	x	12 tháng

59	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	-	x	x	x	12 tháng
60	Phương tiện đo độ khúc xạ mắt	-	x	x	x	12 tháng
61	Thấu kính đo thị lực	-	x	x	x	12 tháng
62	Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol)	-	x	x	x	12 tháng
63	Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix)	-	x	x	x	12 tháng
64	Phương tiện đo lượng mưa	-	x	x	x	24 tháng
65	Phương tiện đo mực nước	-	x	x	x	24 tháng
66	Phương tiện đo tự động liên tục các thông số khí tượng thủy văn	-	x	x	x	24 tháng
67	Phương tiện đo kính vĩ	-	x	x	x	12 tháng
68	Phương tiện đo định vị bằng vệ tinh	-	x	x	x	12 tháng
69	Thiết bị đo điện năng sạc pin xe điện:					
	- Thiết bị đo điện năng xoay chiều sạc pin xe đạp điện, xe máy điện	x	x	x	x	60 tháng
	- Thiết bị đo điện năng xoay chiều sạc pin xe ô tô điện	x	x	x	x	36 tháng
	- Thiết bị đo điện năng một chiều sạc pin xe ô tô điện	x	x	x	x	36 tháng

- Ký hiệu “x”: biện pháp phải được thực hiện đối với phương tiện đo;

- Ký hiệu “-”: biện pháp không phải thực hiện đối với phương tiện đo;
- Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

2. **Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng** có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, PC, TĐC (5).

PHỤ LỤC I

ĐƠN VỊ DO DẪN XUẤT

(Ban hành kèm theo Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ)

TT	Đại lượng	Đơn vị		Thể hiện theo đơn vị đo cơ bản thuộc Hệ đơn vị quốc tế
		Tên	Ký hiệu	
1. Đơn vị không gian, thời gian và hiện tượng tuần hoàn				
1.1	góc phẳng (góc)	radian	rad	m/m
1.2	góc khối	steradian	sr	m ² /m ²
1.3	diện tích	mét vuông	m ²	m • m
1.4	thể tích (dung tích)	mét khối	m ³	m • m • m
1.5	tần số	héc	Hz	s ⁻¹
1.6	vận tốc góc	radian trên giây	rad/s	s ⁻¹
1.7	gia tốc góc	radian trên giây bình phương	rad/s ²	s ⁻²
1.8	vận tốc	mét trên giây	m/s	m • s ⁻¹
1.9	gia tốc	mét trên giây bình phương	m/s ²	m • s ⁻²
2. Đơn vị cơ				
2.1	khối lượng theo chiều dài (mật độ dài)	kilôgam trên mét	kg/m	kg • m ⁻¹
2.2	khối lượng theo bề mặt (mật độ mặt)	kilôgam trên mét vuông	kg/m ²	kg • m ⁻²

2.3	khối lượng riêng (mật độ)	kilôgam trên mét khối	kg/m ³	kg • m ⁻³
2.4	lực	niuton	N	m • kg • s ⁻²
2.5	mômen lực	niuton mét	N • m	m ² • kg • s ⁻²
2.6	áp suất, ứng suất	pascan	Pa	m ⁻¹ • kg • s ⁻²
2.7	độ nhớt động lực	pascan giây	Pa • s	m ⁻¹ • kg • s ⁻¹
2.8	độ nhớt động học	mét vuông trên giây	m ² /s	m ² • s ⁻¹
2.9	công, năng lượng	jun	J	m ² • kg • s ⁻²
2.10	công suất	oát	W	m ² • kg • s ⁻³
2.11	lưu lượng thể tích	mét khối trên giây	m ³ /s	m ³ • s ⁻¹
2.12	lưu lượng khối lượng	kilôgam trên giây	kg/s	kg • s ⁻¹
3. Đơn vị nhiệt				
3.1	nhiệt độ Celsius	độ Celsius	°C	Về trị số, $t = T - T_0$; trong đó t là nhiệt độ Celsius, T là nhiệt độ nhiệt động học và $T_0 = 273,15$
3.2	nhiệt lượng	jun	J	m ² • kg • s ⁻²
3.3	nhiệt lượng riêng	jun trên kilôgam	J/kg	m ² • s ⁻²
3.4	nhiệt dung	jun trên kenvin	J/K	m ² • kg • s ⁻² • K ⁻¹
3.5	nhiệt dung khối (nhiệt dung riêng)	jun trên kilôgam kenvin	J/(kg • K)	m ² • s ⁻² • K ⁻¹
3.6	thông lượng nhiệt	oát	W	m ² • kg • s ⁻³

3.7	thông lượng nhiệt bề mặt (mật độ thông lượng nhiệt)	oát trên mét vuông	W/m^2	$kg \cdot s^{-3}$
3.8	hệ số truyền nhiệt	oát trên mét vuông kenvin	$W/(m^2 \cdot K)$	$kg \cdot s^{-3} \cdot K^{-1}$
3.9	độ dẫn nhiệt (hệ số dẫn nhiệt)	oát trên mét kenvin	$W/(m \cdot K)$	$m \cdot kg \cdot s^{-3} \cdot K^{-1}$
3.10	độ khuếch tán nhiệt	mét vuông trên giây	m^2/s	$m^2 \cdot s^{-1}$
4. Đơn vị điện và từ				
4.1	điện lượng (điện tích)	culông	C	$s \cdot A$
4.2	điện thế, hiệu điện thế (điện áp), sức điện động	vôn	V	$m^2 \cdot kg \cdot s^{-3} \cdot A^{-1}$
4.3	cường độ điện trường	vôn trên mét	V/m	$m \cdot kg \cdot s^{-3} \cdot A^{-1}$
4.4	điện trở	ôm	Ω	$m^2 \cdot kg \cdot s^{-3} \cdot A^{-2}$
4.5	điện dẫn (độ dẫn điện)	simen	S	$m^{-2} \cdot kg^{-1} \cdot s^3 \cdot A^2$
4.6	thông lượng điện (thông lượng điện dịch)	culông	C	$s \cdot A$
4.7	mật độ thông lượng điện (điện dịch)	culông trên mét vuông	C/m^2	$m^{-2} \cdot s \cdot A$
4.8	công, năng lượng	jun	J	$m^2 \cdot kg \cdot s^{-2}$
4.9	cường độ từ trường	ampe trên mét	A/m	$m^{-1} \cdot A$
4.10	điện dung	fara	F	$m^{-2} \cdot kg^{-1} \cdot s^4 \cdot A^2$

4.11	độ tự cảm	henry	H	$\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-2} \cdot \text{A}^{-2}$
4.12	từ thông	vebe	Wb	$\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-2} \cdot \text{A}^{-1}$
4.13	mật độ từ thông, cảm ứng từ	tesla	T	$\text{kg} \cdot \text{s}^{-2} \cdot \text{A}^{-1}$
4.14	suất từ động	ampe	A	A
4.15	công suất tác dụng (công suất)	oát	W	$\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
4.16	công suất biểu kiến	vôn ampe	V · A	$\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
4.17	công suất kháng	var	var	$\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$

5. Đơn vị ánh sáng và bức xạ điện từ có liên quan

5.1	năng lượng bức xạ	jun	J	$\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-2}$
5.2	công suất bức xạ (thông lượng bức xạ)	oát	W	$\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
5.3	cường độ bức xạ	oát trên steradian	W/sr	$\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
5.4	độ chói năng lượng	oát trên steradian mét vuông	W/(sr · m ²)	$\text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
5.5	năng suất bức xạ	oát trên mét vuông	W/m ²	$\text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
5.6	độ rọi năng lượng	oát trên mét vuông	W/m ²	$\text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
5.7	độ chói	candela trên mét vuông	cd/m ²	$\text{m}^{-2} \cdot \text{cd}$
5.8	quang thông	lumen	lm	cd
5.9	lượng sáng	lumen giây	lm · s	cd · s

5.10	năng suất phát sáng (độ trung)	lumen trên mét vuông	lm/m ²	m ⁻² • cd
5.11	độ rọi	lux	lx	m ⁻² • cd
5.12	lượng rọi	lux giây	lx • s	m ⁻² • cd .s
5.13	độ tụ (quang lực)	điốp	D	m ⁻¹

6. Đơn vị âm

6.1	tần số âm	héc	Hz	s ⁻¹
6.2	áp suất âm	pascan	Pa	m ⁻¹ • kg • s ⁻²
6.3	vận tốc truyền âm	mét trên giây	m/s	m • s ⁻¹
6.4	mật độ năng lượng âm	jun trên mét khối	J/m ³	m ⁻¹ • kg • s ⁻²
6.5	công suất âm	oát	W	m ² • kg • s ⁻³
6.6	cường độ âm	oát trên mét vuông	W/m ²	kg • s ⁻³
6.7	trở kháng âm (sức cản âm học)	pascan giây trên mét khối	Pa • s/m ³	m ⁻⁴ • kg • s ⁻¹
6.8	trở kháng cơ (sức cản cơ học)	niuton giây trên mét	N • s/m	kg • s ⁻¹

7. Đơn vị hoá lý và vật lý phân tử

7.1	nguyên tử khối	kilôgam	kg	kg
7.2	phân tử khối	kilôgam	kg	kg
7.3	nồng độ mol	mol trên mét khối	mol/m ³	m ⁻³ • mol
7.4	hoá thế	jun trên mol	J/mol	m ² • kg • s ⁻² • mol ⁻¹

7.5	hoạt độ xúc tác	katal	kat	$s^{-1} \cdot \text{mol}$
8. Đơn vị bức xạ ion hoá				
8.1	độ phóng xạ (hoạt độ)	becoren	Bq	s^{-1}
8.2	liều hấp thụ, kerma	gray	Gy	$m^2 \cdot s^{-2}$
8.3	liều tương đương	sivơ	Sv	$m^2 \cdot s^{-2}$
8.4	liều chiếu	culông trên kilôgam	C/kg	$kg^{-1} \cdot s \cdot A$

PHỤ LỤC III

ĐƠN VỊ ĐO THEO THÔNG LỆ QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ)

T T	Đại lượng	Đơn vị đo theo thông lệ quốc tế		Giá trị		Ghi chú
		Tên	Ký hiệu	Một (01) đơn vị đo theo thông lệ quốc tế	Quy đổi theo đơn vị đo thuộc Hệ đơn vị quốc tế	
1	góc phẳng	độ	0	1°	($\pi/180$) rad	
		phút	'	1' = (1/60)°	($\pi/10\,800$) rad	
		giây	"	1" = (1/60)'	($\pi/648\,000$) rad	
2	thể tích, dung tích	lít	L hoặc l	1 L	1 dm ³	Được lập ước thập phân theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này
3	thời gian	phút	min	1 min	60 s	
		giờ	h	1 h = 60 min	3 600 s	
		ngày	d	1 d = 24 h	86 400 s	
4	khối lượng	tấn	t	1 t	1 000 kg	Được lập bội thập phân theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này
		Đơn vị nguyên tử khối thống nhất	u	1 u	$1,66053886 \times 10^{-27}$ kg	
5	áp suất	bar	bar	1 bar	100 000 Pa	Được lập ước, bội thập phân theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này
6	công, năng lượng	oát giờ	W.h	1 W • h	3 600 J	Được lập ước, bội thập phân theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này
		electronvôn	eV	1 eV	$1,602177 \times 10^{-19}$ J	Được lập ước, bội thập phân theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này

7	quãng tần số	ôcta	octa	1 octa	-	$\lg_2(f_2/f_1) = \lg_2 2$
8	mức to	phôn	phon	1 phon	-	Tương ứng 1 dB. Đối với âm thanh đơn sắc 1 phon tương ứng với 1 dB ở tần số 1 kHz
9. Các đại lượng logarit						
9.1	mức của đại lượng trường	nepe	Np	1 Np	-	$\ln (F/F_0) = \ln e$
		ben	B	1 B	-	$\ln (F/F_0) = 2 \lg 10^{1/2} B$
		deciben	dB	1 dB		$1 \text{ dB} = (1/10) B$
9.2	mức của đại lượng công suất	nepe	Np	1 Np	-	$(1/2) \ln (P/P_0) = (1/2) \ln e^2$
		ben	B	1 B	-	$(1/2) \ln (P/P_0) = \lg 10 B$
		deciben	dB	1 dB	-	$1 \text{ dB} = (1/10) B$

PHỤ LỤC IV

ĐƠN VỊ ĐO CHUYÊN NGÀNH ĐẶC BIỆT, ĐƠN VỊ ĐO THEO TẬP QUÁN TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ)

T T	Đại lượng	Đơn vị đo chuyên ngành đặc biệt, đơn vị đo theo tập quán trong nước		Giá trị		Mục đích sử dụng
		Tên	Ký hiệu	Một (01) đơn vị đo chuyên ngành đặc biệt; đơn vị đo theo tập quán trong nước	Quy đổi theo đơn vị đo thuộc Hệ đơn vị đo quốc tế	
1	diện tích	héc-ta	ha	1 ha	10 000 m ²	Chỉ dùng trong đo diện tích ruộng đất
		barn	b	1 b	10 ⁻²⁸ m ²	Chỉ dùng trong vật lý hạt nhân và nguyên tử
2	tần số	vòng trên giây	r/s	1 r/s	1 Hz	Chỉ dùng trong đo tần số các chuyển động quay
		vòng trên phút	r/min	1 r/min	1/60 Hz	Chỉ dùng trong đo tần số các chuyển động quay
3	huyết áp	milimét thủy ngân	mmHg	1 mmHg	133,322 Pa	Chỉ dùng trong đo huyết áp
4	nhiệt lượng	calo	cal	1 cal	4,186 8 J	Chỉ dùng trong lĩnh vực thực phẩm
5	khối lượng	carat	ct	1 ct	0,2 g	Chỉ dùng đo, thể hiện khối lượng đá quý, ngọc trai
		lượng	lượng	1 lượng	37,5 g	Chỉ dùng đo, thể hiện khối lượng vàng, bạc (đơn vị đo theo tập quán trong nước)
		đồng cân (chỉ)	đồng cân	1 đồng cân	3,75 g	
		phân	phân	1 phân	0,375 g	

Mẫu 01. QĐKTĐL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN RA
QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-(1)

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Kiểm tra nhà nước về đo lường

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ [Luật Đo lường](#) ngày 11 tháng 11 năm 2011;Căn cứ Nghị định số [86/2012/NĐ-CP](#) ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Đo lường](#);

Căn cứ Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ...(2);

Căn cứ...(3);

Xét nội dung...(4).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra sự phù hợp với các quy định của pháp luật về đo lường

Đối tượng kiểm tra: ...

Nội dung kiểm tra: ...

Cơ sở được kiểm tra, địa bàn kiểm tra liên quan:...

Hình thức kiểm tra: ...

Chế độ kiểm tra: ...

Thời hạn kiểm tra: ... ngày, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Họ và tên, chức vụ Trưởng đoàn

2. Họ và tên, chức vụ Thành viên

3. Họ và tên, chức vụ Thành viên

...

Điều 3. Trong quá trình kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên đoàn kiểm tra có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật về đo lường, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của kết quả kiểm tra, có quyền xử lý theo quy định tại Điều 48 [Luật Đo lường](#), Điều 58 [Luật Xử lý vi phạm hành chính](#). Đối tượng liên quan có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu của đoàn kiểm tra, có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra và tổ chức, cá nhân liên quan đến đối tượng kiểm tra nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cơ quan phối hợp (nếu có);
- Lưu: VT,...

(1): Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định. (2): Chương trình kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với kiểm tra theo chương trình, kế hoạch). (3): Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra. (4): Đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về đo lường (nếu có).

Mẫu 02. BBKT

CƠ QUAN THỰC HIỆN
KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Về đo lường

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đoàn kiểm tra về đo lường được thành lập theo Quyết định kiểm tra số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...⁽¹⁾ đã tiến hành kiểm tra từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm đối với (ghi đối tượng được kiểm tra)... của:

- Ông (Bà)/Tổ chức:

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc nơi đóng trụ sở chính của tổ chức): Số điện thoại:.....Số Fax:.....

- Căn cước/hộ chiếu (hoặc Đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập) số:..... Do..... Cấp ngày:..... Nơi... cấp:.....

Đại diện theo pháp luật:.....

Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Thành phần đoàn kiểm tra gồm:

- 1 Trưởng đoàn
- 2 Thành viên
- 3 Thành viên

Đại diện cơ sở được kiểm tra gồm:

- 1.....
- 2.....

Với sự tham gia của:

- 1.....
2.

I. Nội dung kiểm tra: (Các nội dung cụ thể đoàn kiểm tra đã thực hiện)

.....
.....

II. Nhận xét và kết luận:

.....
.....

III. Các hình thức xử lý hoặc đề nghị xử lý:

.....
.....

IV. Các yêu cầu kiến nghị:

.....

.....

V. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra:

.....

.....

Biên bản được lập vào hồi... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại...

Biên bản gồm ... trang được lập thành ... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản sau khi đã đọc kỹ nội dung và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

(¹): Ghi tên cơ quan ra quyết định kiểm tra.

Mẫu 03. TBTDHĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-(1)

..... ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp

Kính gửi: (Tên Cơ sở).

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày ... tháng ... năm ... tại...

Căn cứ Kết quả kiểm tra (nếu có).

.... (²).... THÔNG BÁO

1. Tạm dừng việc (tên đối tượng bị tạm dừng, số lượng)..... của:

- Tên tổ chức, cá nhân (cơ sở được kiểm tra)

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Lý do tạm dừng:.....

2. (³) ... có trách nhiệm thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa trong thời hạn ... ngày. (Đối tượng bị tạm dừng) nêu trên chỉ được phép tiếp tục..... nếu... (³) ...đã thực hiện hành động khắc phục đạt yêu cầu, báo cáo với cơ quan kiểm tra và được cơ quan kiểm tra ra thông báo tiếp tục hoạt động đo lường.

3. Thông báo này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Thông báo này.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện)
- UBND xã/phường (nơi cơ sở được kiểm tra đăng ký địa chỉ trụ sở chính) (để ph/hợp);
- Cơ quan có liên quan (để ph/hợp);
- Lưu: VT, (.... đơn vị soạn thảo).

(¹): Viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

(²): Tên cơ quan kiểm tra.

(³): Tên cơ sở có đối tượng bị tạm dừng.

Mẫu 04. TBTTHĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: Số: ... /TB-(¹)

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Hoạt động đo lường được phép tiếp tục thực hiện

Kính gửi: (Tên Cơ sở).

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày... tháng... năm ... tại

Căn cứ Kết quả kiểm tra (nếu có);

Căn cứ Thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp số ... ngày... tháng... năm ...;

Căn cứ kết quả hành động khắc phục đối với ..(²)...**... (³) THÔNG BÁO**

1. (Tên đối tượng kiểm tra bị tạm dừng) số lượng ...(nếu có) của:

- Tên cơ sở được kiểm tra

- Địa chỉ:

Được tiếp tục ...(2).....

2. Thông báo này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra, ...(tên Cơ sở)... chịu trách nhiệm thi hành Thông báo này.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Cơ quan liên quan (để phối hợp);
- Lưu: VT, (....đơn vị soạn thảo).

(1): Viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

(2): Ghi tên hoạt động đo lường được tiếp tục thực hiện.

(3): Cơ quan kiểm tra.

Mẫu 05. BBNP

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ LẬP BIÊN BẢN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN NIÊM PHONG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp quy định số ngày... tháng ... năm...;

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày... tháng ... năm ...

Chúng tôi gồm:

Đại diện (1)

- Họ và tên: ... Chức vụ: ...

- Họ và tên: ... Chức vụ: ...

.....

Đại diện cơ sở được kiểm tra

- Họ và tên: ... Chức vụ: ...

Tiến hành niêm phong ... (tên đối tượng bị niêm phong)... số lượng ... lưu giữ tại địa chỉ...

Tình trạng (tên đối tượng bị niêm phong) khi niêm phong: ...

Biên bản này được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ quan thực hiện kiểm tra, 01 bản lưu tại cơ sở được kiểm tra.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN (1)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THÀNH VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

(¹): Ghi tên đơn vị (đoàn kiểm tra hoặc tên cơ quan kiểm tra) lập biên bản niêm phong.

Mẫu 06. TNP
28/2013/TT-BKHCN

TEM NIÊM PHONG MẪU ⁽¹⁾

Tên mẫu:

Tên cơ sở được lấy mẫu:

Địa chỉ:

Ngày lấy mẫu:

Biên bản lấy mẫu số: ngày... .. tháng ... năm ...

NGƯỜI LẤY MẪU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU
(Ký, ghi rõ họ tên)

(¹): Đóng dấu của cơ quan kiểm tra.

Mẫu 07. TBTĐC

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-(¹)

..... ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO**Gửi cơ quan thông tin đại chúng**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Căn cứ kết quả kiểm tra nhà nước về đo lường theo Quyết định kiểm tra số ngày

... (²)... THÔNG BÁO

- Tên (³):.....
- Thông số (⁴):.....
- Của cơ sở: (tên cơ sở).....
- Địa chỉ:
- Không đạt yêu cầu quy định vì lý do:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

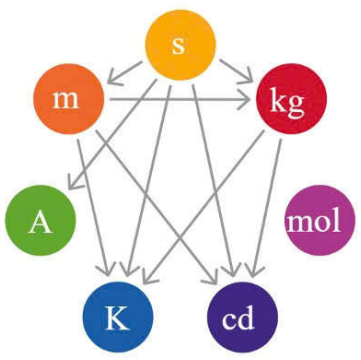
- Cơ quan thông tin đại chúng;
- Lưu: VT, (.... đơn vị soạn thảo).

(¹): Chữ viết tắt tên cơ quan ra thông báo.

(²): Tên cơ quan ra thông báo.

(³): Ghi rõ tên đối tượng (chuẩn đo lường; phương tiện đo; phép đo; lượng của hàng đóng gói sẵn; hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường).

(⁴): Ghi rõ đặc tính kỹ thuật đo lường chính của đối tượng (chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn) hoặc lĩnh vực hoạt động (kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm).





Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO

KHOÁ ĐÀO TẠO
NGHIỆP VỤ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG
(Dành cho **cán bộ, công chức cấp xã**)



2025
www.qtc.gov.vn

Soạn thảo & trình bày:
Giảng viên Trung tâm Đào tạo



1



Chuyên đề 2 **NGHIỆP VỤ KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN ĐO**

2025
www.qtc.gov.vn

2

2
V 23.1

Nghị định 132/2025/NĐ-CP

Phụ lục. Trình tự, thủ tục kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng



Mục II, điều 1

Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với quy định

– về phê duyệt mẫu:

1. Thể hiện tình trạng PDM
2. Sự phù hợp của việc thể hiện đặc tính KTĐL cơ bản
3. Sự phù hợp của các bộ phận, chi tiết với mẫu đã được phê duyệt (*phương tiện đo nhóm 2*)
4. Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ

– về kiểm định, hiệu chuẩn:

1. Đã được kiểm định, hiệu chuẩn
2. Chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn còn thời hạn giá trị

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bảng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
1	Thể hiện tình trạng PDM	Ký hiệu PDM xxxx - yyyy trên PTĐ, biển nhãn hiệu	Quyết định PDM



PDM 065-2007

PDM 10-2020



Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bảng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
1	Thể hiện tình trạng PDM	Ký hiệu PDM xxxx - yyyy trên PTĐ, biển nhãn hiệu	Quyết định PDM

Ghi chú. Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 (có hiệu lực từ 15/11/2013) quy định

- PTĐ sản xuất, nhập khẩu sau khi được PDM phải mang ký hiệu PDM;
- PTĐ đang được sử dụng nhưng chưa PDM thì phải thực hiện PDM theo điều khoản chuyển tiếp.

Vì vậy, các PTĐ được PDM trước Thông tư 23 có thể không mang ký hiệu **PDM xxxx –yyyy**, nhưng đang được kiểm định hợp lệ thì coi như là đã được PDM.

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bảng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
2	Sự phù hợp của việc thể hiện đặc tính KTĐL cơ bản	Thông tin về đặc tính KTĐL cơ bản trên PTĐ, biển nhãn hiệu	Quyết định PDM



Quyết định phê duyệt mẫu

số 506/QĐ-TĐC ngày 7/5/2007

Cân đồng hồ lò xo; Ký hiệu: CĐH-5

Đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính

- Mức cân lớn nhất: 5 kg
- Mức cân nhỏ nhất: 200 g
- Giá trị vạch chia nhỏ nhất: 20 g
- Giá trị vạch chia kiểm: 20 g
- Cấp chính xác: IIII

Ký hiệu phê duyệt mẫu: **PDM 068-2007**

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bảng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
2	Sự phù hợp của việc thể hiện đặc tính KTĐL cơ bản	Thông tin về đặc tính KTĐL cơ bản trên PTĐ, biển nhãn hiệu	Quyết định PDM

CÔNG TY TNHH CÁN ĐIỆN TỬ VIỆT NHẬT
Địa chỉ: 65D Điện Biên Phủ, Phường 25, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3512 3277 Fax: 08.3512 1786

CÁN BÀN ĐIỆN TỬ

Model	VNS-IT-T31KELI	Serial No	VNST31KELI-01
Max	1000 kg	e = d =	0.5 kg
Min	10 kg	Power	220 V / 50 Hz
Date	2013	Cấp cx	3
PDM		Ngày cấp	

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

Quyết định phê duyệt mẫu

số 1658/QĐ-TĐC ngày 21/8/2014

Cân bàn; Ký hiệu: VNS.IT:T31KELI

Đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính

- Phạm vi đo: (10÷1000) kg
- Giá trị độ chia kiểm: 0,5 kg
- Cấp chính xác: 3

Ký hiệu phê duyệt mẫu: **PDM 549-2014**

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bảng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
3	Sự phù hợp của các bộ phận, chi tiết với mẫu đã được phê duyệt	-Các bộ phận, chi tiết phù hợp về danh mục, cấu trúc, model -Không lắp thêm, rút bớt	- Quyết định PDM - Hồ sơ PDM

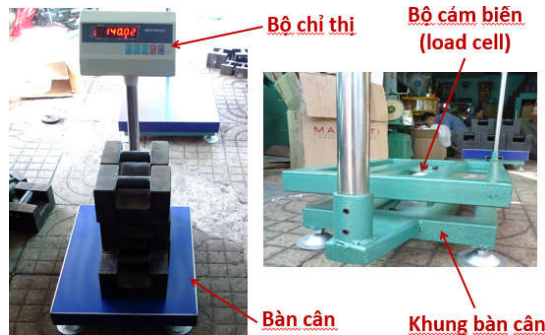


Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bảng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
3	Sự phù hợp của các bộ phận, chi tiết với mẫu đã được phê duyệt	-Các bộ phận, chi tiết phù hợp về danh mục, cấu trúc, model -Không lắp thêm, rút bớt	- Quyết định PDM - Hồ sơ PDM

Cân bàn

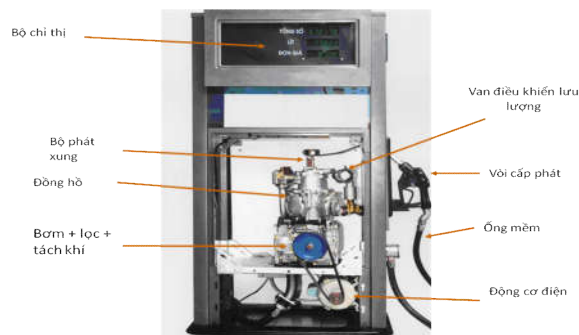


Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bảng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
3	Sự phù hợp của các bộ phận, chi tiết với mẫu đã được phê duyệt	-Các bộ phận, chi tiết phù hợp về danh mục, cấu trúc, model -Không lắp thêm, rút bớt	- Quyết định PDM - Hồ sơ PDM

Cột đo xăng dầu

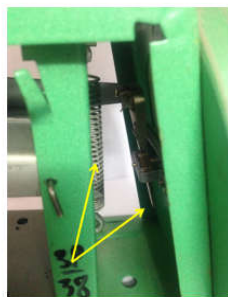


Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
4	Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ	Các bộ phận, chi tiết có thể can thiệp để làm sai lệch được niêm phong, kẹp chì của tổ chức kiểm định	- Hồ sơ PDM, hoặc - Biên bản hiện trạng (cột đo xăng dầu)

Kẹp chì cơ cấu truyền động



Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
4	Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ	Các bộ phận, chi tiết có thể can thiệp để làm sai lệch được niêm phong, kẹp chì của tổ chức kiểm định	- Hồ sơ PDM, hoặc - Biên bản hiện trạng (cột đo xăng dầu)



Dán tem

**Đóng dấu/
Kẹp chì**

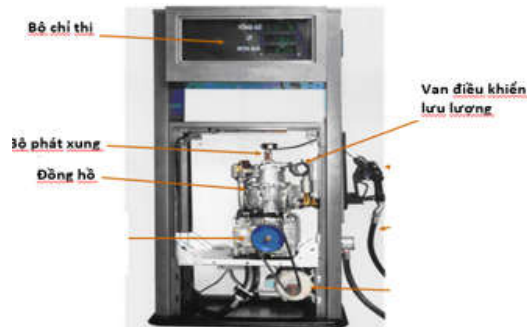


Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
4	Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ	Các bộ phận, chi tiết có thể can thiệp để làm sai lệch được niêm phong, kẹp chì của tổ chức kiểm định	- Hồ sơ PDM, hoặc - Biên bản hiện trạng (cột đo xăng dầu)

Cột đo xăng dầu



Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
4	Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ	Các bộ phận, chi tiết có thể can thiệp để làm sai lệch được niêm phong, kẹp chì của tổ chức kiểm định	- Hồ sơ PDM, hoặc - Biên bản hiện trạng (cột đo xăng dầu)

Cột đo xăng dầu



Kẹp chì cơ cấu điều chỉnh sai số

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
4	Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ	Các bộ phận, chi tiết có thể can thiệp để làm sai lệch được niêm phong, kẹp chì của tổ chức kiểm định	- Hồ sơ PDM, hoặc - Biên bản hiện trạng (cột đo xăng dầu)

Đĩa phát xung



Cột đo xăng dầu

Kẹp chì bộ chuyển đổi xung



Kẹp chì bộ chuyển đổi xung với đồng hồ

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
4	Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ	Các bộ phận, chi tiết có thể can thiệp để làm sai lệch được niêm phong, kẹp chì của tổ chức kiểm định	- Hồ sơ PDM, hoặc - Biên bản hiện trạng (cột đo xăng dầu)

Cột đo xăng dầu



Mạch tăng xung

Kiểm tra sự nguyên vẹn của đường truyền xung để đảm bảo không có mạch tăng xung được lắp thêm

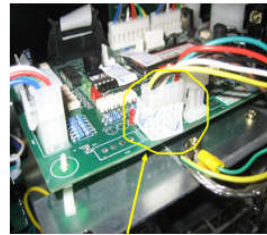
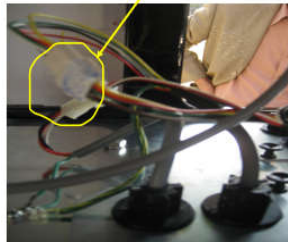
Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
4	Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ	Các bộ phận, chi tiết có thể can thiệp để làm sai lệch được niêm phong, kẹp chỉ của tổ chức kiểm định	- Hồ sơ PDM, hoặc - Biên bản hiện trạng (cột đo xăng dầu)

Cột đo xăng dầu

Dán tem niêm phong giắc nối đường truyền từ bộ phát xung với mạch CPU



Dán tem niêm phong giắc nối đường truyền từ bộ phát xung với mạch CPU

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về phê duyệt mẫu



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
4	Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo của PTĐ	Các bộ phận, chi tiết có thể can thiệp để làm sai lệch được niêm phong, kẹp chỉ của tổ chức kiểm định	- Hồ sơ PDM, hoặc - Biên bản hiện trạng (cột đo xăng dầu)

Cột đo xăng dầu



Dán tem niêm phong IC



Kẹp chỉ toàn bộ bộ chỉ thị trong trường hợp cần thiết

Bài tập



1. Trên cơ sở các thông tin về cột đo xăng dầu thể hiện trên nhãn, xác định sự phù hợp đối với quyết định PDM của việc:

- Mang ký hiệu PDM
- Thể hiện các yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản

[Bai tap 1.1 Kiem tra PDM CĐXD.docx](#)

2. Trên cơ sở các thông tin về cân đồng hồ lò xo thể hiện trên nhãn, xác định sự phù hợp đối với quyết định PDM của việc:

- Mang ký hiệu PDM
- Thể hiện các yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản

[Bai tap 1.2 Kiem tra PDM can ĐHLX.docx](#)

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về kiểm định, hiệu chuẩn



Mục II, điều 1

Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với quy định

– về kiểm định, hiệu chuẩn:

1. Đã được kiểm định, hiệu chuẩn
2. Chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn còn thời hạn giá trị

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về kiểm định, hiệu chuẩn



STT	Nội dung kiểm tra	Bảng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
1	Đã được kiểm định, hiệu chuẩn	Được cấp chứng chỉ hợp lệ	Thông tư 24/2013/TT-BKHCN

Chứng chỉ kiểm định

- Giấy chứng nhận kiểm định
- Dấu kiểm định
- Tem kiểm định

2. Kiểm tra sự phù hợp của PTĐ với quy định phải được kiểm định, hiệu chuẩn



Giấy chứng nhận kiểm định, khổ giấy A4

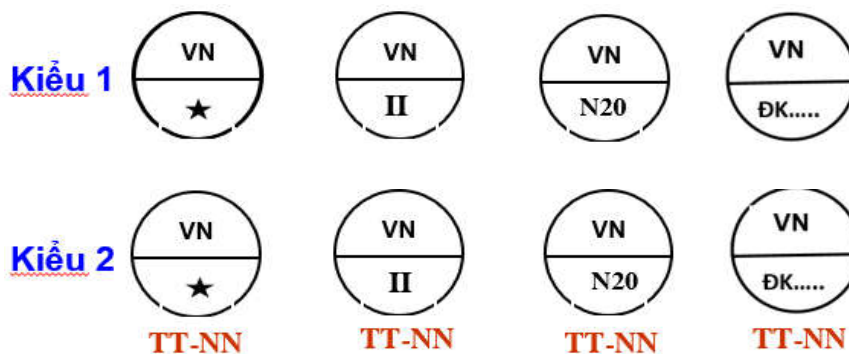
[Mau GCN kiểm định.docx](#)

[Vi dụ GCN kiểm định.docx](#)

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về kiểm định, hiệu chuẩn



Dấu kiểm định

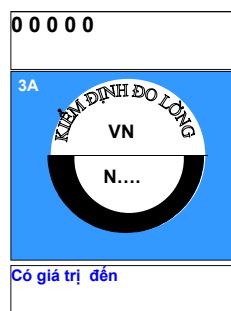


Cỡ dấu : 6 mm; 10 mm; 16 mm

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về kiểm định, hiệu chuẩn



Tem kiểm định



(25x35) mm



(18x25) mm

Tem hiệu chuẩn

ĐK	Số:
	Ngày hiệu chuẩn:
	Ngày hiệu chuẩn tới:

(22x38) mm

(32x48) mm

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về kiểm định, hiệu chuẩn



Yêu cầu đối với Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn

- Đã đăng ký hoạt động và/hoặc được chỉ định (đối với kiểm định PTĐ nhóm 2) cung cấp dịch vụ và
- Dịch vụ/chứng chỉ được cấp phù hợp với phạm vi đã được đăng ký/chỉ định

Danh sách tổ chức KĐHCTN đã đăng ký/được chỉ định và phạm vi đăng ký/được chỉ định tra cứu trên website của Ủy ban TĐC Quốc gia hoặc Cơ quan tham mưu về quản lý nhà nước trong lĩnh vực TCĐLCL địa phương (tcvn.gov.vn)

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về kiểm định, hiệu chuẩn



STT	Nội dung kiểm tra	Bằng chứng sự phù hợp	Tài liệu, hồ sơ tham chiếu
2	Chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn còn thời hạn giá trị	Ngày cuối cùng của tháng, năm tại mục "Thời hạn giá trị" của chứng chỉ	• Giấy chứng nhận • Tem kiểm định - Dấu kiểm định kiểu 2

Thời hạn có giá trị của chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn đã cấp thể hiện trên:

- GCN kiểm định, mục Thời hạn đến
- Tem kiểm định, mục Có giá trị đến
- Dấu kiểm định loại II (nếu được sử dụng)

Sử dụng dấu, tem, giấy chứng nhận kiểm định

Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN



Điều 38

3. Dấu kiểu 1

- a) Sử dụng độc lập cho loại PTĐ, chuẩn đo lường không có quy định về thời hạn phải kiểm định lại theo chu kỳ;
 - b) Sử dụng đồng thời với tem và/hoặc GCN kiểm định đối với loại phương tiện đo, chuẩn đo lường có quy định về thời hạn phải kiểm định lại theo chu kỳ.
4. **Dấu kiểu 2** sử dụng độc lập để niêm phong và thông báo hết hiệu lực kiểm định đối với PTĐ, chuẩn đo lường có quy định kiểm định lại theo chu kỳ mà không cần phải sử dụng kèm theo với tem và/hoặc GCN kiểm định.

Sử dụng dấu, tem, giấy chứng nhận kiểm định

Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN



Điều 39

1, c) **Tem kiểm định**

sử dụng kết hợp với dấu kiểm định và/hoặc giấy chứng nhận kiểm định để thông báo có giá trị của việc kiểm định đối với phương tiện đo, chuẩn đo lường có quy định về thời hạn phải kiểm định lại theo chu kỳ;

Điều 40

5. **Giấy chứng nhận kiểm định**

sử dụng độc lập hoặc kết hợp với dấu kiểm định, tem kiểm định

Sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về kiểm định, hiệu chuẩn



Trình bày kết quả kiểm tra

Tài liệu tham chiếu: Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN

Nội dung kiểm tra	Chứng chỉ kiểm định được sử dụng	Kết quả quan sát	Kết luận	
			Phù hợp	KPH ¹⁾
1. Tình trạng kiểm định	☐ GCN kiểm định	Kích thước, hình thức, nội dung		
	☐ Dấu kiểu 1	Kích thước, hình thức		
	☐ Dấu kiểu 2	Kích thước, hình thức		
	☐ Tem kiểm định	Kích thước, hình thức		
2. Thời hạn giá trị của chứng chỉ	Theo chứng chỉ kiểm định Tháng : Năm :	Thời gian hiện tại Tháng : Năm :		

Phiếu tổng hợp kết quả kiểm tra



[Mau Phieukiem tra_PTD.docx](#)

CƠ QUAN KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA NHÀ
NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

KẾT QUẢ KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN ĐO

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra:
2. Họ tên thành viên thực hiện kiểm tra:
3. Ngày, tháng, năm, Địa điểm kiểm tra:
4. Đối tượng kiểm tra: *Tên phương tiện đo*

Xuất xứ của phương tiện đo:

☐ Sản xuất trong nước, Năm SX:

☐ Nhập khẩu, Năm NK:

5. Cơ sở/cá nhân được kiểm tra:

- Tên tổ chức/cá nhân:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email

- Đại diện tổ chức (họ và tên, chức vụ):

II. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA

2.1 Kiểm tra việc tuân thủ quy định về phê duyệt mẫu

Tài liệu tham chiếu:

- Quyết định phê duyệt mẫu số/QĐ-TĐC ngày/.../....
- Hồ sơ PDM kèm theo Quyết định phê duyệt mẫu

Nội dung kiểm tra	Theo Quyết định PDM	Thể hiện trên PTĐ và/hoặc biển nhãn hiệu PTĐ	Kết luận (X)	
			Phù hợp	KPH ¹⁾
1. Mang ký hiệu PDM				
2. Thể hiện các yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản				

Nội dung kiểm tra	Theo Quyết định PDM	Thể hiện trên PTĐ và/hoặc biển nhãn hiệu PTĐ	Kết luận (X)	
			Phù hợp	KPH ¹⁾
3. Sự phù hợp của các bộ phận, chi tiết so với mẫu được phê duyệt	Các bộ phận, chi tiết chính: - - - - -	Các bộ phận, chi tiết chính: - - - - -		
4. Khả năng ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo	Các vị trí phải niêm phong: - - - - -	Các vị trí được niêm phong: - - - - -		

2.2 Kiểm tra sự phù hợp với quy định phải được kiểm định

Tài liệu tham chiếu: Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN

Nội dung kiểm tra	Chứng chỉ kiểm định được sử dụng	Kết quả quan sát	Kết luận	
			Phù hợp	KPH ¹⁾
1. Tình trạng kiểm định	☐ GCN kiểm định	Kích thước, hình thức, nội dung	X	
	☐ Dấu kiểu 1	Kích thước, hình thức		
	☐ Dấu kiểu 2	Kích thước, hình thức		
	☐ Tem kiểm định	Kích thước, hình thức		
2. Thời hạn giá trị của chứng chỉ	Theo chứng chỉ kiểm định Tháng : Năm :	Thời gian hiện tại Tháng : Năm :		

¹⁾ Nếu có sự không phù hợp thì lập biên bản kiểm tra theo quy định

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Họ và tên, chữ ký)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Họ và tên, chữ ký)

CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA
(Họ và tên, chữ ký)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ (Add.).....

Điện thoại (Tel.)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N°):

Tên đối tượng (Object): *tên phương tiện đo theo đúng Thông tư số 03/2024/TT-BKHCN*

Kiểu (Type): *ký hiệu Model của NSX*

Số (Serial No): *theo NSX*

Nơi sản xuất (Manufacture): *tên.ký hiệu hãng/nước SX*

Năm (Year): *theo NSX*

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications): *phạm vi đo, cấp/độ chính xác*

Nơi sử dụng (Place): *nơi lắp đặt và vận hành*

Người/Đơn vị sử dụng (User): *tổ chức chủ quản, chịu trách nhiệm pháp lý*

Phương pháp thực hiện (Method of verification): *ĐLVN về quy trình kiểm định*

Kết luận (Conclusion): *Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường*

Số tem kiểm định (Verification stamp N°): *nếu có sử dụng*

Thời hạn đến (nếu có): (*) *tháng, năm phải kiểm định lại theo quy định*

Valid until:

..., ngày tháng ... năm ...

Date of issue

Kiểm định viên

Verified by

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC

Director

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.

(With respectfulness of rules of use and maintenance)

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ (Add.).....

Điện thoại (Tel.)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N^o):

Tên đối tượng (Object): **Cột đo xăng dầu**

Kiểu (Type/Model): **GRMS-H**

Số (Serial No): **111111**

Nơi sản xuất (Manufacture): **Tatsuno-Nhật bản**

Năm (Year): **2011**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications):

- Phạm vi đo: (5 ÷ 50) L/min
- Lượng cấp phát tối thiểu: 2 L
- Nhiên liệu cấp phát: xăng
- Cấp chính xác: 0,5

Nơi lắp đặt (Place): **Cửa hàng xăng dầu số**

Người/Đơn vị sử dụng (User): **Công ty xăng dầu**

Phương pháp thực hiện (Method of verification): **ĐLVN 10:2017**

Kết luận (Conclusion): **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**

Số tem kiểm định (Verification stamp N^o): **3A 1234567**

Thời hạn đến (*): **31/7/2018**

Valid until:

Kiểm định viên
Verified by

..., ngày 10 tháng 7 năm 2017
Date of issue
THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC
Director

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

KHÓA ĐÀO TẠO KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

BÀI TẬP 1.1: Kiểm tra phương tiện đo là cột đo xăng dầu

Trên cơ sở các thông tin về cột đo xăng dầu thể hiện trên nhãn dưới đây, xác định sự phù hợp đối với quyết định phê duyệt mẫu của việc:

- Mang ký hiệu phê duyệt mẫu (PDM)
- Thể hiện các yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản trên phương tiện đo

• CÔNG TY CỔ PHẦN ANH THU •	
97 Trần Thiện Chánh - P.12 - Q.10 - TP.HCM	
Kích: ATCTOK -	2
Qmin: 5	Qmax: 50 l/p
t: 0°C - 40°C	Áp suất : 1 bar
Lượng đo tối thiểu: 2 lít	Cấp chính xác : 0,5
Dấu hiệu phê duyệt mẫu : M61 - 05 - 04	
Số	NSX: 2011
Chất lỏng làm việc : XĂNG DẦU	
Điện áp sử dụng : 170V - 240V	
Kích thước :	
• Quyết định phê duyệt số: 179 / QĐ-TĐC ngày •	

Nội dung kiểm tra	Theo Quyết định phê duyệt mẫu	Thể hiện trên PTĐ và/hoặc biển nhãn hiệu PTĐ	Kết luận	
			Phù hợp	KPH
Mang ký hiệu PDM				
Thể hiện các yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản				

Mô tả chi tiết sự không phù hợp, nếu có:

-
-

Số: 1503 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn các Quyết định phê duyệt mẫu số: 179/QĐ-TĐC ngày 6/5/2004; 180/QĐ-TĐC ngày 6/5/2004; 486/QĐ-TĐC ngày 13/8/2004 và 487/QĐ-TĐC ngày 13/8/2004 cho 04 mẫu Cột đo xăng dầu, gồm các kiểu: ATCTOK-1; ATCTOK-2; ATMC; ATKC, do Công ty Cổ phần Anh Thụ (địa chỉ trụ sở chính: 97 Trần Thiện Chánh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 08.38629027) sản xuất có đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phương tiện đo sản xuất theo mẫu nêu tại Điều 1 phải mang ký hiệu phê duyệt mẫu như sau:

TT	Kiểu	Ký hiệu phê duyệt mẫu	TT	Kiểu	Ký hiệu phê duyệt mẫu
1	ATCTOK-1	PDM 218-2014	3	ATMC	PDM 220-2014
2	ATCTOK-2	PDM 219-2014	4	ATKC	PDM 221-2014

II. Đặc tính kỹ thuật đo lường chính của 03 mẫu Cột đo xăng dầu gồm các kiểu: ATCTOK-2; ATMC; ATKC

Kiểu	Số lượng bơm	Số lượng bầu lường	Số lượng mặt hiển thị
ATCTOK-2	1	1	2
ATMC	1	1	2
ATKC	1	1	2

1. Phạm vi lưu lượng:

- Lưu lượng lớn nhất (Q_m): 50 L/min;
- Lưu lượng nhỏ nhất (Q_{min}): 5 L/min.

2. Lượng đo tối thiểu (V_{min}): 2 L

3. Cấp chính xác: 0,5.

KHÓA ĐÀO TẠO KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

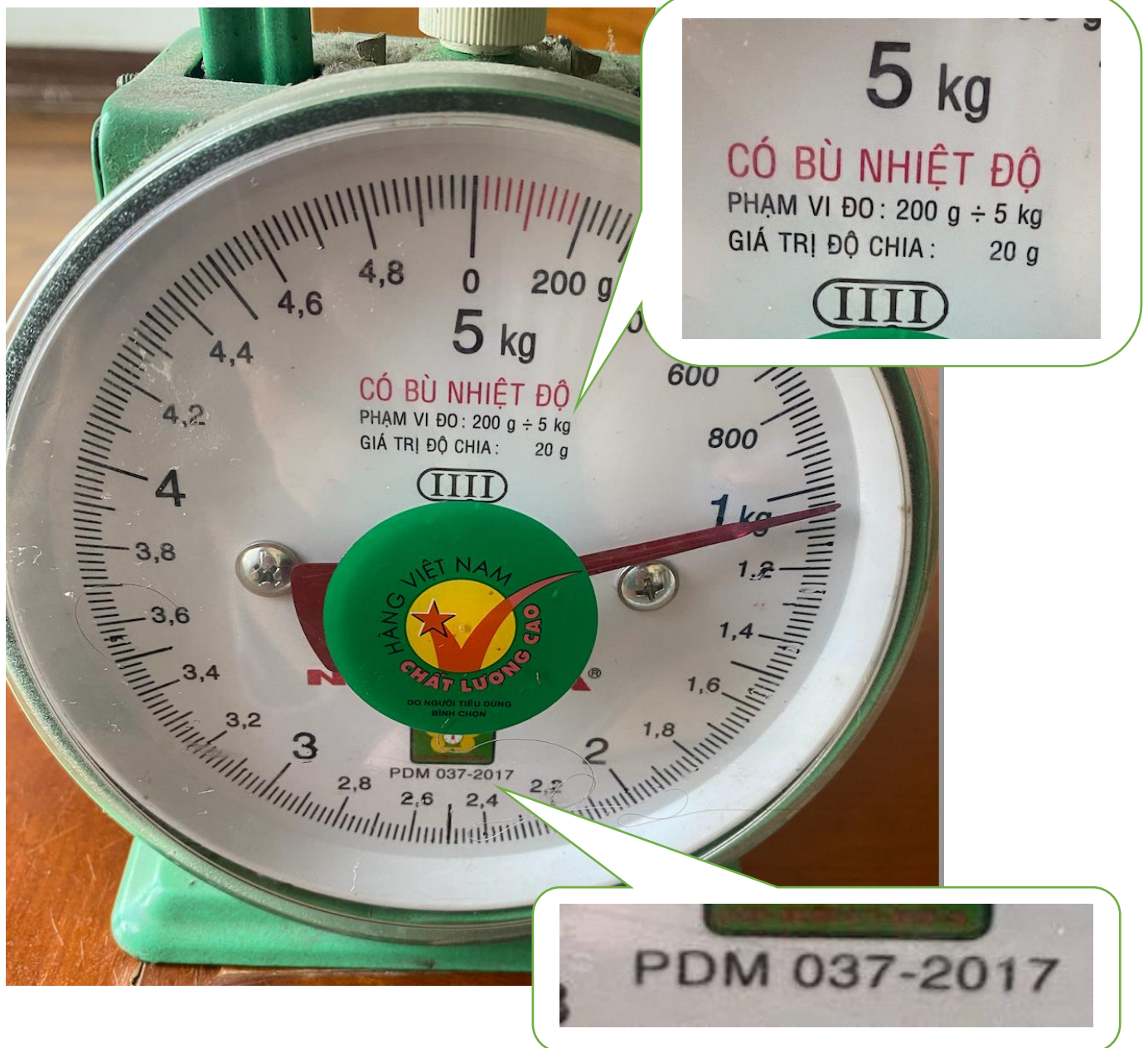
Họ và tên:

Đơn vị công tác:

BÀI TẬP 1.2: Kiểm tra phương tiện đo là cân đồng hồ lò xo

Trên cơ sở các thông tin về cân đồng hồ lò xo thể hiện trên hình ảnh và nhãn dưới đây, xác định sự phù hợp đối với quyết định phê duyệt mẫu của việc:

- Mang ký hiệu phê duyệt mẫu (PDM)
- Thể hiện các yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản trên phương tiện đo





Nội dung kiểm tra	Theo Quyết định phê duyệt mẫu	Thể hiện trên PTĐ và/hoặc biển nhãn hiệu PTĐ	Kết luận	
			Phù hợp	KPH
Mang ký hiệu PDM				
Thể hiện các yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản				

Mô tả chi tiết sự không phù hợp (KPH), nếu có:

-
-

Số: 28 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Căn cứ Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 15 mẫu Cân đồng hồ lò xo, do Công ty TNHH Sản xuất Cân Nhơn Hòa (địa chỉ trụ sở chính: 514-516-518 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, ĐT: 08.37269964) sản xuất có ký hiệu, đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phương tiện đo sản xuất theo mẫu nêu tại Điều 1 phải mang ký hiệu phê duyệt mẫu ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty TNHH Sản xuất Cân Nhơn Hòa chịu trách nhiệm:

1. Sản xuất phương tiện đo phù hợp với mẫu đã được phê duyệt; thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, phòng chống tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo trong quá trình sử dụng.

2. Thực hiện việc kiểm định ban đầu đối với phương tiện đo theo quy định.

3. Định kỳ hằng năm, trước ngày 31 tháng 3, lập báo cáo hoạt động sản xuất phương tiện đo gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/01/2027.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Tổng giám đốc Công ty TNHH Sản xuất Cân Nhơn Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *g*

Nơi nhận:

- Cty TNHH SX Cân Nhơn Hòa;
- Chi cục TCĐLCL TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, ĐL.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



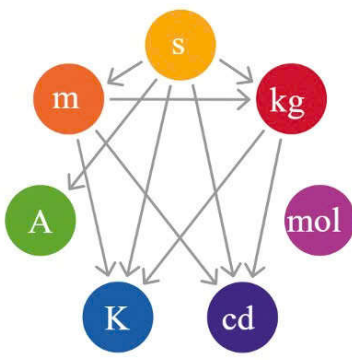
Trần Văn Vinh
Trần Văn Vinh



Phụ lục
ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG CHÍNH, KÝ HIỆU MẪU CÂN
VÀ KÝ HIỆU PHÊ DUYỆT MẪU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /QĐ- TĐC ngày 09 tháng 01 năm 2017)

Đặc tính kỹ thuật đo lường chính, ký hiệu mẫu cân và ký hiệu phê duyệt mẫu của mười lăm (15) mẫu cân đồng hồ lò xo
1. Mười hai (12) mẫu cân đồng hồ lò xo kiểu có đĩa để bàn và vỏ cân bằng sắt

STT	Ký hiệu	Tên chỉ tiêu						Ký hiệu phê duyệt mẫu
		Phạm vi đo	Mức cân lớn nhất	Mức cân nhỏ nhất	Giá trị độ chia kiểm (e = d)	Cấp chính xác	Bù nhiệt độ	
1	CĐH-1	50 g ÷ 1 kg	1 kg	50 g	5 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 034-2017
2	CĐH-2	100 g ÷ 2 kg	2 kg	100 g	10 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 035-2017
3	CĐH-4	100 g ÷ 4 kg	4 kg	100 g	10 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 036-2017
4	CĐH-5	200 g ÷ 5 kg	5 kg	200 g	20 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 037-2017
5	CĐH-8	200 g ÷ 8 kg	8 kg	200 g	20 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 038-2017
6	CĐH-10	500 g ÷ 10 kg	10 kg	500 g	50 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 039-2017
7	CĐH-12	500 g ÷ 12 kg	12 kg	500 g	50 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 040-2017
8	CĐH-15	500 g ÷ 15 kg	15 kg	500 g	50 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 041-2017
9	CĐH-20	500 g ÷ 20 kg	20 kg	500 g	50 g	4	Có bù nhiệt độ	PDM 042-2017



Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO



KHOÁ ĐÀO TẠO

NGHIỆP VỤ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

(Dành cho **cán bộ, công chức cấp xã**)



2025
www.qtc.gov.vn

Soạn thảo & trình bày:

Giảng viên Trung tâm Đào tạo





Chuyên đề 3

NGHIỆP VỤ KIỂM TRA PHÉP ĐO

2025
www.qtc.gov.vn

2

V 23.1

Nghị định 132/2025/NĐ-CP

Phụ lục. Trình tự, thủ tục kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng



Mục II, điều 2

Kiểm tra sai số của kết quả phép đo so với giới hạn sai số cho phép

Phép đo tại các chợ, trung tâm thương mại, các điểm bán buôn, bán lẻ:

- Bán lẻ xăng dầu bằng cột đo xăng dầu;
- Khối lượng hàng hóa bằng cân bàn, cân đồng hồ lò xo;
- Phép đo khối lượng vàng bán lẻ (*nếu có thể*)

Trình tự thực hiện kiểm tra phép đo

Hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 1011/TĐC-ĐL



1. Lượng hàng cần kiểm tra: **X**
2. Kết quả đo **X_d**: người bán hàng thực hiện phép đo bằng phương tiện bán hàng,
3. Lượng hàng thực tế **X_c**: cán bộ kiểm tra thực hiện bằng phương tiện kiểm tra,
4. Giới hạn sai số cho phép **T**: theo quy định
5. Sai số kết quả đo: $\Delta = X_d - X_c$
6. Sự phù hợp của phép đo: yêu cầu $\Delta \leq T$

Trình tự thực hiện kiểm tra phép đo

Hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 1011/TĐC-ĐL



1. Xác định lượng hàng cần kiểm tra (X)

- Trưởng đoàn kiểm tra quyết định lựa chọn số lượng mẫu và lượng hàng hóa, dịch vụ cần đo để tiến hành kiểm tra;
- Lượng hàng hóa, dịch vụ:
 - + nằm trong phạm vi thường được đo nhiều nhất cho khách hàng hoặc
 - + có khả năng phát hiện sự không phù hợp về sai số của kết quả phép đo so với yêu cầu

Trình tự thực hiện kiểm tra phép đo

Hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 1011/TĐC-ĐL



2. Xác định kết quả đo (X_d)

- Đoàn kiểm tra yêu cầu người của cơ sở được kiểm tra thực hiện phép đo lượng hàng hóa, dịch vụ cần kiểm tra (*với số lượng và giá trị đã lựa chọn*);
- Quan sát kỹ năng thực hiện đầy đủ các thao tác và theo trình tự quy định.

Trình tự thực hiện kiểm tra phép đo

Hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 1011/TĐC-ĐL



3. Xác định lượng hàng thực tế (X_c)

- Đoàn kiểm tra sử dụng **chuẩn đo lường và/hoặc phương tiện kiểm tra** xác định lại lượng hàng hóa do người của cơ sở được kiểm tra vừa thực hiện phép đo;
- Kết quả xác định được trên phương tiện kiểm tra được coi là lượng hàng thực tế.

Phương tiện kiểm tra

Phép đo bán lẻ xăng dầu bằng cột đo xăng dầu



- Bình chuẩn dung tích kim loại hạng 2 (sai số 0,1%), bình định mức thủy tinh, ống đồng;
- Bình chứa.



BÌNH CHUẨN (2 – 10) L



BÌNH CHUẨN
(20- 200) L

Phương tiện kiểm tra phép đo xăng dầu



Bình định mức



Ống đong chia độ



Phương tiện kiểm tra phép đo vàng



- Cân (Thông tư 22/2013/TT-BKHCN)

Mức cân	Giá trị độ chia kiểm (e)
Đến 500 g	≤ 1 mg
> 500 g đến 3 kg	≤ 10 mg
> 3 kg đến 10 kg	≤ 100 mg
> 10 kg	≤ 1 g

- **e**: thông số kỹ thuật được ghi trên nhãn/GCNKĐ
- Thông thường **e = 10 d** đối với cân có độ nhạy, độ chính xác cao (cân phân tích, cân kỹ thuật)

Phương tiện kiểm tra

Phép đo khối lượng trong thương mại bản lẻ



– Cân có cấp chính xác cao hơn ít nhất 1 bậc so với cân dùng để định lượng hàng hóa.

Ví dụ: sử dụng cân điện tử cấp 3 để xác định lượng hàng thực tế khi kiểm tra phép đo thực hiện bằng cân đồng hồ lò xo (cấp 4)

Yêu cầu đối với phương tiện kiểm tra

- Đã được kiểm định (phương tiện đo), hiệu chuẩn (chuẩn đo lường) bởi Tổ chức được chỉ định;
- Chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn phải còn thời hạn giá trị

Trình tự thực hiện kiểm tra phép đo

Hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 1011/TĐC-ĐL



4. Xác định giới hạn sai số cho phép (T)

4.1 Phép đo thể tích xăng dầu (Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN)

Sai số kết quả đo không được vượt quá **1,5 lần giới hạn sai số cho phép** của phương tiện đo hoặc hệ thống đo

Trình tự thực hiện kiểm tra phép đo

Hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 1011/TĐC-ĐL



4. Xác định giới hạn sai số cho phép (T)

4.2 Phép đo khối lượng vàng

Điều 4 Thông tư 22/2013/TT-BKHCN:

- Không được nhỏ hơn khối lượng công bố.
- Giới hạn sai số của kết quả phép đo quy định tại **Bảng 2** (được đính chính tại **Khoản 2 Điều 1 Quyết định 1550/QĐ-BKHCN**)

Khoản 2 Điều 1 Quyết định 1550/QĐ-BKHCN



TT	Khối lượng vàng (m)	Giới hạn sai số (S)
	Theo gam (g)	Theo miligam (mg)
1	30	13
2	50 (m_i)	17 (S_i)
3	100 (m_{i+1})	30 (S_{i+1})
4	200	56
5	300	80
6	500	130

Khoản 2 Điều 1 Quyết định 1550/QĐ-BKHCN



TT	Khối lượng vàng (<i>m</i>)	Giới hạn sai số (<i>S</i>)
	Theo kilôgam (kg)	Theo miligam (mg)
7	1	240
8	1,5	350
9	2	430
10	3	600
11	5	900
12	6	1100
		Theo kết quả đo
13	Lớn hơn 6	0,0175 %

Khoản 2 Điều 1 Quyết định 1550/QĐ-BKHCN



Giới hạn sai số của phép đo không quy định cụ thể tại Bảng 2

- $m < 30$ g: $S = (13/30 * m)$

- $30 \text{ g} < m < 6000$ g: $S = [S_i + (S_{i+1} - S_i) \times (m - m_i) / (m_{i+1} - m_i)]$

Ví dụ xác định sai số phép đo vàng

• $m = 20$ g: $S = (13/30 * m) = 13 \times 20 / 30 \text{ g} = 8,7 \text{ mg}$

• $m = 60$ g; $m_i = 50$; $m_{i+1} = 100$; $S_i = 17$; $S_{i+1} = 30$

$S = S_i + (S_{i+1} - S_i) \times (m - m_i) / (m_{i+1} - m_i) =$
 $= 17 + (30 - 17) \times (60 - 50) / (100 - 50) = 19,6 \text{ mg}$

Trình tự thực hiện kiểm tra phép đo

Hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 1011/TĐC-ĐL



4. Xác định giới hạn sai số cho phép (T)

4.3 Phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ:

- Sử dụng cân đồng hồ lò xo: *Khoản 1, Điều 5, Thông tư 09/2017/TT-BKHCN;*
- Cân khác: 2 sai số cho phép khi kiểm định ban đầu (*Khoản 2, Điều 5, Thông tư 09/2017/TT-BKHCN*)

[Dieu 5 TT09 2017 TTBKHCN.docx](#)

Xác định giới hạn sai số cho phép của phép đo khi sử dụng cân bàn

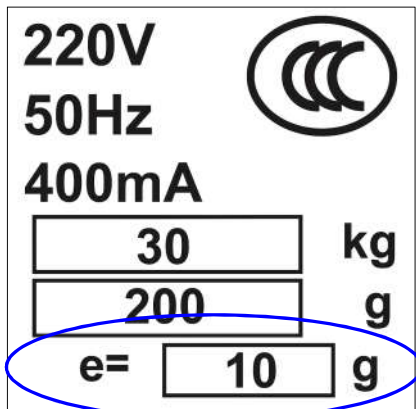


- Sai số cho phép khi kiểm định ban đầu và định kỳ (ĐLVN14:2009)
 - $0 \leq m \leq 500 \text{ e} : \quad \pm 0,5 \text{ e}$
 - $500 \text{ e} < m \leq 2000 \text{ e} : \quad \pm 1,0 \text{ e}$
 - $2000 \text{ e} < m \leq 10000 \text{ e} : \pm 1,5 \text{ e}$
- e: giá trị độ chia kiểm ghi trên nhãn và trong GCN kiểm định, thông thường
 - $e = 10 \text{ d}$ (giá trị độ chia) đối với cân có độ chia nhỏ hoặc độ chính xác cao
 - $e = d$ đối với cân có độ chia lớn hoặc độ chính xác thấp

Ví dụ về giá trị độ chia, giá trị độ chia kiểm



- Giá trị độ chia, $d = 1 \text{ g}$
- Giá trị độ chia kiểm, $e = 10 d = 10 \text{ g}$



Cân bàn điện tử Model: IPC 30kg $d = 1 \text{ g}$, $e = 10 \text{ g}$



Kết quả đo	Sai số cho phép của cân khi kiểm định (MPE)		T 2MPE
$0 \leq m \leq 5 \text{ kg}$	$0 \leq m \leq 500e$	$\pm 0,5e = 5 \text{ g}$	10 g
$5 \text{ kg} < m \leq 20 \text{ kg}$	$500e < m \leq 2000e$	$\pm 1,0 e = 10 \text{ g}$	20 g
$20 \text{ kg} < m \leq 30 \text{ kg}$	$2000e < m \leq 10000e$	$\pm 1,5e = 15 \text{ g}$	30 g

Ví dụ về giá trị độ chia, giá trị độ chia kiểm



$e = d$

Trình tự thực hiện kiểm tra phép đo

Hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 1011/TĐC-ĐL



5. Xác định sai số của kết quả đo

Sai số của kết quả đo là chênh lệch giữa kết quả đo với lượng hàng thực tế:

$$\Delta = X_d - X_c$$

6. So sánh sai số kết quả đo với giới hạn sai số cho phép

yêu cầu $\Delta \leq T$

Lập phiếu kết quả kiểm tra phép đo

Công văn số 1011/TĐC-ĐL của Tổng cục TCĐLCL



[5.Mau Phieukiem tra PD.docx](#)

Thực hành, bài tập, kiểm tra



Bài tập kiểm tra phép đo bán lẻ xăng dầu

[Bai tap 2.1 Kiem tra phep do xang dau.docx](#)

Bài tập kiểm tra phép đo khối lượng bán lẻ

[Bai tap 2.2 Kiem tra phep do khoi luong.docx](#)

Một số lưu ý khi kiểm tra phép đo bán lẻ xăng dầu



- Tráng ướt bình chuẩn, bình chứa trung gian, xả hết chất lỏng (cho chảy nhỏ giọt 30s);
- Dung tích bình chứa trung gian không lớn hơn 2 lần thể tích lấy mẫu;
- Lưu ý sự bay hơi của chất lỏng (đặc biệt là xăng) khi chuyển chất lỏng từ bình chứa trung gian sang bình chuẩn
- Không để chất lỏng bị đọng lại trong bình chuẩn, bình chứa sau khi xả.



Sai số cho phép lớn nhất đối với cột đo xăng dầu



ĐLVN 10:2017 Cột đo xăng dầu-QTKĐ Sai số lớn nhất cho phép, MPE		Sai số cho phép của kết quả đo, 1,5 MPE
Kiểm định ban đầu, với $V > V_{\min}$	+/- 0,3 %	0,45 %
Kiểm định định kỳ, sau sửa chữa, với $V > V_{\min}$	+/- 0,5 %	0,75 %
Kiểm tra tại lượng cấp phát tối thiểu, $V_{\min} = 2 \text{ L}$	+/- 1,0 %	1,5 %

THỰC HÀNH KIỂM TRA PHÉP ĐO KHỐI LƯỢNG

Nhóm

- Cân sử dụng để thực hiện phép đo:
 - Mức cân tối đa: **Max** kg (g);
 - Giá trị độ chia kiểm: $e = d = \dots\dots\dots$ g
- Cân sử dụng để kiểm tra:
 - Mức cân tối đa: **Max** kg (g);
 - Giá trị độ chia kiểm: $e = d = \dots\dots\dots$ g
- Kết quả phép đo: $X_d = \dots\dots\dots$ kg (g);
- Lượng hàng thực tế: $X_c = \dots\dots\dots$ kg (g);
- Sai số phép đo: $\Delta = X_d - X_c = \dots\dots\dots - \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$ g;
- Lượng thiếu cho phép: $T = \dots\dots\dots$ g;
- Kết luận:
 - Phép đo đạt yêu cầu đo lường: $\Delta \leq T$ ☐
 - Phép đo không đạt yêu cầu đo lường: $\Delta > T$ ☐

Danh sách thành viên nhóm:

THỰC HÀNH KIỂM TRA PHÉP ĐO KHỐI LƯỢNG

Nhóm

- Cân sử dụng để thực hiện phép đo:
 - Mức cân tối đa: **Max** kg (g);
 - Giá trị độ chia kiểm: $e = d = \dots\dots\dots$ g
- Cân sử dụng để kiểm tra:
 - Mức cân tối đa: **Max** kg (g);
 - Giá trị độ chia kiểm: $e = d = \dots\dots\dots$ g
- Kết quả phép đo: $X_d = \dots\dots\dots$ kg (g);
- Lượng hàng thực tế: $X_c = \dots\dots\dots$ kg (g);
- Sai số phép đo: $\Delta = X_d - X_c = \dots\dots\dots - \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$ g;
- Lượng thiếu cho phép: $T = \dots\dots\dots$ g;
- Kết luận:
 - Phép đo đạt yêu cầu đo lường: $\Delta \leq T$ ☐
 - Phép đo không đạt yêu cầu đo lường: $\Delta > T$ ☐

Danh sách thành viên nhóm:

Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN

Chương II

**YÊU CẦU ĐO LƯỜNG ĐỐI VỚI PHÉP ĐO KHỐI LƯỢNG
TRONG THƯƠNG MẠI BÁN LẺ**

Điều 4. Phương tiện đo

Cân được sử dụng để thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Có phạm vi cân phù hợp với khối lượng hàng hóa cần cân; có giá trị độ chia (d) (d được thể hiện trên nhãn mác của cân) tương ứng với khối lượng hàng hóa cần cân theo quy định tại Bảng 1;

Bảng 1

Phạm vi cân (khối lượng hàng hóa cần cân)	Giá trị độ chia (d) của cân	Ví dụ về cân đồng hồ lò xo được lựa chọn sử dụng
Trên 40 g đến 100 g	≤ 2 g	Cân 500 g.
Trên 100 g đến 200 g	≤ 5 g	Cân 500 g; Cân 1 kg.
Trên 200 g đến 400 g	≤ 10 g	Cân 500 g; Cân 1 kg; Cân 2 kg; Cân 4 kg.
Trên 400 g đến 1 kg	≤ 20 g	Cân 500 g; (*) Cân 1 kg; Cân 2 kg; Cân 4 kg; Cân 5 kg; Cân 8 kg.
Trên 1 kg đến 2 kg	≤ 50 g	Cân 2 kg; Cân 4 kg; Cân 5 kg; Cân 8 kg; Cân 10 kg; Cân 12 kg; Cân 15 kg; Cân 20 kg.
Trên 2 kg đến 4 kg	≤ 100 g	Cân 4 kg; Cân 5 kg; Cân 8 kg; Cân 10 kg; Cân 12 kg;

		Cân 15 kg; Cân 20 kg; Cân 30 kg.
Trên 4 kg đến 100 kg	≤ 200 g	Cân 5 kg; (*) Cân 8 kg; (*) Cân 10 kg; (*) Cân 12 kg; (*) Cân 15 kg; (*) Cân 20 kg; (*) Cân 30 kg; (*) Cân 60 kg; (*) Cân 100 kg.

(*) Khối lượng hàng hóa cân cân không được lớn hơn mức cân lớn nhất của cân.

THÔNG TƯ Số: 09 /2017/TT-BKHCN**Quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ****Điều 5. Lượng thiếu cho phép**

1. Trường hợp sử dụng **cân** đồng hồ lò xo, lượng thiếu cho phép được xác định theo quy định tại Bảng 2.

Bảng 2

Cân đồng hồ lò xo	Lượng thiếu cho phép (không được vượt quá)		
	1 d	2 d	3 d
	Lượng hàng hóa cần cân (m)		
Cân 500 g (d = 2 g)	$40\text{ g} \leq m \leq 100\text{ g}$	$100\text{ g} < m \leq 400\text{ g}$	$400\text{ g} < m \leq 500\text{ g}$
Cân 1 kg (d = 5 g)	$100\text{ g} \leq m \leq 250\text{ g}$	$250\text{ g} < m \leq 1\text{ kg}$	-
Cân 2 kg (d = 10 g)	$200\text{ g} \leq m \leq 500\text{ g}$	$500\text{ g} < m \leq 2\text{ kg}$	-
Cân 4 kg (d = 10 g)	$200\text{ g} \leq m \leq 500\text{ g}$	$500\text{ g} < m \leq 2\text{ kg}$	$2\text{ kg} < m \leq 4\text{ kg}$
Cân 5 kg (d = 20 g)	$400\text{ g} \leq m \leq 1\text{ kg}$	$1\text{ kg} < m \leq 4\text{ kg}$	$4\text{ kg} < m \leq 5\text{ kg}$
Cân 8 kg (d = 20 g)	$400\text{ g} \leq m \leq 1\text{ kg}$	$1\text{ kg} < m \leq 4\text{ kg}$	$4\text{ kg} < m \leq 8\text{ kg}$
Cân 10 kg (d = 50 g)	$1\text{ kg} < m \leq 2,5\text{ kg}$	$2,5\text{ kg} < m \leq 10\text{ kg}$	-
Cân 12 kg (d = 50 g)	$1\text{ kg} < m \leq 2,5\text{ kg}$	$2,5\text{ kg} < m \leq 10\text{ kg}$	$10\text{ kg} < m \leq 12\text{ kg}$
Cân 15 kg (d = 50 g)	$1\text{ kg} < m \leq 2,5\text{ kg}$	$2,5\text{ kg} < m \leq 10\text{ kg}$	$10\text{ kg} < m \leq 15\text{ kg}$
Cân 20 kg (d = 50 g)	$1\text{ kg} < m \leq 2,5\text{ kg}$	$2,5\text{ kg} < m \leq 10\text{ kg}$	$10\text{ kg} < m \leq 20\text{ kg}$
Cân 30 kg (d = 100 g)	$2\text{ kg} \leq m \leq 5\text{ kg}$	$5\text{ kg} < m \leq 20\text{ kg}$	$20\text{ kg} < m \leq 30\text{ kg}$
Cân 60 kg (d = 200 g)	$4\text{ kg} \leq m \leq 10\text{ kg}$	$10\text{ kg} < m \leq 40\text{ kg}$	$40\text{ kg} < m \leq 60\text{ kg}$
Cân 100 kg (d = 200 g)	$4\text{ kg} \leq m \leq 10\text{ kg}$	$10\text{ kg} < m \leq 40\text{ kg}$	$40\text{ kg} < m \leq 100\text{ kg}$

2. Trường hợp sử dụng cân không quy định tại khoản 1 Điều này, lượng thiếu cho phép không được vượt quá hai (2) lần giới hạn của sai số cho phép khi kiểm định ban đầu của cân được sử dụng.

KHÓA ĐÀO TẠO KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

BÀI TẬP 2.1

Kiểm tra phép đo lượng xăng dầu bán lẻ bằng cột đo xăng dầu

1. Cho biết

- Hình thức kiểm tra: **thường xuyên theo kế hoạch**
- Lượng hàng hoá kiểm tra: **$X = 5 \text{ L}$**
- Kết quả phép đo do người bán hàng thực hiện là **$X_d = 5 \text{ L}$**
- Thể tích thực tế do đoàn kiểm tra xác định là **$X_c = 4,970 \text{ L}$**
- Cột đo xăng dầu được kiểm định: **theo chế độ ban đầu hoặc định kỳ**

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

- Sai số lớn nhất cho phép của cột đo xăng dầu tại chế độ kiểm định quy định tại Quy trình kiểm định cột đo xăng dầu (ĐLVN 10:2017) là:

- Chế độ kiểm định ban đầu: $MPE = \dots\dots\dots$
- Chế độ kiểm định định kỳ: $MPE = \dots\dots\dots$

- Sai số lớn nhất cho phép của cột đo xăng dầu tại lượng hàng hoá kiểm tra tại chế độ kiểm định:

- Chế độ kiểm định ban đầu: $E = X_d \times MPE = \dots\dots\dots \text{ mL}$
- Chế độ kiểm định định kỳ: $E = X_d \times MPE = \dots\dots\dots \text{ mL}$

STT	Lượng hàng hóa kiểm tra, X , mL	Kết quả đo, X_d	Lượng hàng hóa thực tế, X_c	Sai số của kết quả đo, $\Delta = X_d - X_c$	Giới hạn sai số cho phép theo chế độ kiểm định, $T = 1,5 \times E$		Kết luận ^{*)} , Đánh dấu (✓)	
							Phù hợp	KPH
1					Ban đầu	$T =$		
					Định kỳ	$T =$		

*) Ghi chú:

- *Phép đo được kết luận là phù hợp khi $\Delta \leq T$;*
- *Phép đo được kết luận là không phù hợp khi $\Delta > T$.*

KHÓA ĐÀO TẠO KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

BÀI TẬP 2.2

Kiểm tra sai số của kết quả phép đo khối lượng bán lẻ thực phẩm tại chợ

1. Cho biết

- Hình thức kiểm tra: **thường xuyên theo kế hoạch**
- Phương tiện đo được sử dụng: cân đồng hồ lò xo có mức cân Max là: **2 kg ; 5 kg**
- Cân kiểm tra: **Cân điện tử CCX 3 có $e = d = 10$ g**
- Lượng hàng hoá kiểm tra: **$X = 1,5$ kg**
- Kết quả phép đo do người bán hàng thực hiện là **$X_d = 1,5$ kg**
- Lượng hàng hoá thực tế do đoàn kiểm tra xác định là **$X_c = 1,470$ kg**

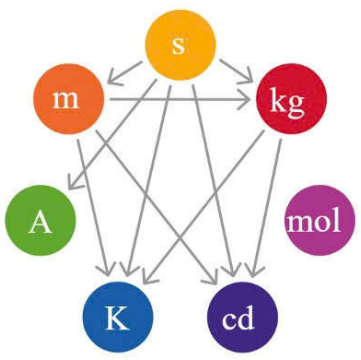
2. Xử lý kết quả kiểm tra:

- Lượng thiếu cho phép tại lượng hàng hoá kiểm tra đối với cân được sử dụng:
 - Cân đồng hồ lò xo có mức cân Max 2 kg ($d = \dots$ g): g
 - Cân đồng hồ lò xo có mức cân Max 5 kg ($d = \dots$ g): g

STT	Lượng hàng hóa kiểm tra, X	Kết quả đo, X_d	Lượng hàng hóa thực tế, X_c	Sai số của kết quả đo, $\Delta = X_d - X_c$	Lượng thiếu cho phép đối với cân được sử dụng, T		Kết luận ^{*)} , Đánh dấu (✓)	
							Phù hợp	KPH
1					Cân 2 kg	$T =$		x
					Cân 5 kg	$T =$	x	

*) Ghi chú:

- *Phép đo được kết luận là phù hợp khi $\Delta \leq T$;*
- *Phép đo được kết luận là không phù hợp khi $\Delta > T$.*





Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO

KHOÁ ĐÀO TẠO
NGHIỆP VỤ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG
(Dành cho **cán bộ, công chức cấp xã**)



2025
www.qtc.gov.vn

Soạn thảo & trình bày:
Giảng viên Trung tâm Đào tạo



1



Chuyên đề 4

Ng nghiệp vụ kiểm tra hàng đóng gói sẵn

2025
www.qtc.gov.vn

2

2
V 23.1

Nghị định 132/2025/NĐ-CP

Phụ lục. Trình tự, thủ tục kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng



Mục II, điều 3

Kiểm tra sự phù hợp của việc ghi lượng hàng đóng gói sẵn trên nhãn hàng hóa với yêu cầu quy định (Điều 4.1 Thông tư số 21.2014/TT-BKHCN)

Phương pháp kiểm tra



- Lấy mẫu (01 mẫu) ngẫu nhiên trong lô HĐGS
- Quan sát trên bao bì, nhãn sản phẩm và kiểm tra trực tiếp sản phẩm;
- Đối chiếu, so sánh các thông tin, kết quả quan sát được với yêu cầu quy định.

Kiểm tra sự phù hợp về ghi lượng HĐGS trên nhãn hàng hóa



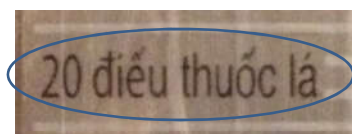
TT	Nội dung	Yêu cầu theo quy định	Ví dụ
1	Lượng ghi	Lượng danh định, Q_n	250 g; khối lượng 250 g; khối lượng tịnh 250 g
2	Cách ghi	In, gắn, dán trên HĐGS, bao bì, nhãn	In
3	Vị trí	Dễ thấy, dễ đọc	
4	Phía trước Q_n	Không dùng từ hoặc ký hiệu “khoảng”; “nhỏ nhất”	- “khối lượng tịnh: khoảng/nhỏ nhất/ $\geq$ 250 g”;
5	Trình bày	Trị số + <u>đơn vị đo pháp định</u> hoặc số đếm	250 g (<i>trị số và đơn vị đo cách nhau 1 ô trống</i>)

Ghi lượng hàng đóng gói sẵn theo đơn vị đo pháp định



TT	ĐƠN VỊ ĐO	CÁCH THỂ HIỆN
1	Đơn vị đo khối lượng	kg, g, mg.
2	Đơn vị đo thể tích	lít (l, L), mililít (ml, mL).
3	Đơn vị đo diện tích	m^2 , dm^2 , cm^2 , mm^2 .
4	Đơn vị đo độ dài	m, dm, cm, mm

Ví dụ về cách ghi lượng



Kiểm tra sự phù hợp về ghi lượng HĐGS trên nhãn hàng hóa



TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định	Ví dụ
6	Sử dụng đơn vị đo (theo tính chất hàng hóa)		
	- Chất rắn, LPG, đông lạnh, bình phun, xịt	Đơn vị đo khối lượng	kg và ước số của kg (g, mg);
	- Chất lỏng	Đơn vị đo thể tích	m ³ và ước số của m ³ (lít (L), cL, mL)
	- Dạng sệt, nhão	Đơn vị đo khối lượng hoặc thể tích	kg, g, mg hoặc lít (L), cL, mL

Ví dụ về ghi lượng theo tính chất hàng hóa



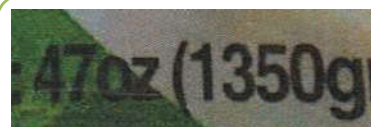
Kiểm tra sự phù hợp về ghi lượng HĐGS trên nhãn hàng hóa



TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định
7	Ghi đơn vị đo theo phạm vi của Q_n	Phụ lục 1, Thông tư 21/2014/TT-BKHCN

Lượng danh định (Q_n)		Ghi đơn vị đo
Giá trị	Theo đơn vị đo	
$Q_n < 1 \text{ g}$	Khối lượng	mg
$1 \text{ g} \leq Q_n < 1000 \text{ g}$		g
$Q_n \geq 1000 \text{ g}$		kg
$Q_n \leq 999 \text{ mL}$	Thể tích (lỏng)	mL (ml) hoặc cL (cl)
$Q_n \geq 1 \text{ L}$		L (l)
$Q_n \leq 1000 \text{ cm}^3$	Thể tích (rắn)	cm^3 , mL (ml)
$1 \text{ dm}^3 < Q_n < 1000 \text{ dm}^3$		dm^3 , L (l)
$Q_n \geq 1000 \text{ dm}^3$		m^3

Ví dụ về ghi lượng theo phạm vi Q_n



Kiểm tra sự phù hợp về ghi lượng HĐGS trên nhãn hàng hóa



TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định	Ví dụ
8	Chiều cao tối thiểu của chữ và số	Phụ lục 2, Thông tư 21/2014/TT-BKHCN	

Lượng danh định (Q_n)	Chiều cao tối thiểu chữ và số
Đơn vị đo g (hoặc mL)	
Đến 50	2 (mm)
Trên 50 đến 200	3
Trên 200 đến 1000	4
Trên 1	6
Đơn vị đo chiều dài, diện tích, số đếm	2

Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT- BNNPTNT-BCT



- Trường hợp thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm đóng gói sẵn
 - chiều cao chữ không được thấp hơn **1,2 mm**
 - Trường hợp một mặt của bao gói dùng để ghi nhãn (không tính phần biên giáp mí) nhỏ hơn 80 cm² : chiều cao chữ không thấp hơn **0,9 mm**.

Kiểm tra sự phù hợp về ghi lượng HĐGS trên nhãn hàng hóa



Trường hợp đặc biệt

TT	Trường hợp	Yêu cầu ghi	Ví dụ
1	Đơn vị HĐGS chứa 2 hay nhiều bao, gói cùng loại với cùng Q _n	- Q_n của đơn vị HĐGS; - Số lượng bao; - Q_n của một 1 bao	200 g (10 gói × 20 g)
2	Đơn vị HĐGS chứa hai hay nhiều bao, gói không cùng loại	- Tên, số lượng bao; - Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ	• Xi đen: 2 hộp × 15 g; xi nâu: 1 hộp × 25 g; xi trắng: 1 hộp × 15 g. • Tổng số: 4 hộp (70 g)
3	HĐGS chứa trong dung môi	- khối lượng tổng; - Lượng ráo nước	- 170 g - Lượng ráo nước 120 g

Ví dụ ghi lượng HĐGS trường hợp đặc biệt

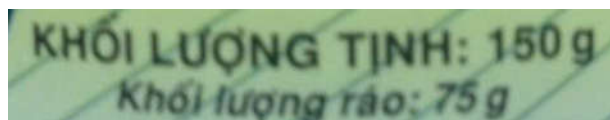


Một đơn vị HĐGS chứa nhiều bao, gói cùng loại với cùng lượng danh định

Ví dụ ghi lượng HĐGS trường hợp đặc biệt



HĐGS chứa trong
dung môi



Kiểm tra sự phù hợp về hình dáng, kích thước và các yêu cầu khác



TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định
1	Hình dáng, kích thước bao HDGS	Không có đáy phụ, vách ngăn, nắp phụ, tấm phủ phụ, vv...
2	Thể tích chứa	Điền đầy
3	Ghi tại nhiều vị trí trên bao hàng	Khoản 1, Điều 4, Thông tư 21 (mục 2.1)
4	Thông tin bổ sung lượng hoặc miễn phí	Ghi rõ cùng lượng danh định trên nhãn

2. Mau Phiếu kiểm tra HDGS.docx

BÀI TẬP 3. KIỂM TRA VIỆC GHI LƯỢNG HÀNG ĐÓNG GÓI SẴN



Hình 1. Dưa chuột ngâm dấm



Hình 2. Bình sơn phun



Hình 3. Thịt hun khói



Hình 4. Hộp trà túi lọc

**CƠ QUAN KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
VỀ ĐO LƯỜNG**

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA HÀNG ĐÓNG GÓI SẴN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra;
2. Ngày, tháng, năm, địa điểm kiểm tra;
3. Tên phép HDGS được kiểm tra
4. Hình thức kiểm tra: ☐ kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch ☐ kiểm tra đột xuất
5. Cơ sở được kiểm tra:
 - Tên tổ chức:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email
 - Đại diện tổ chức:

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Nội dung kiểm tra: sự phù hợp của việc ghi lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn

2. Kết quả kiểm tra

2.1 Nhận dạng hàng đóng gói sẵn

- ☐ Chất rắn, khí hóa lỏng, hàng đông lạnh, bình phun, xịt hoặc có hàng hóa chứa cùng khí nén:
- ☐ Chất lỏng:
- ☐ Dạng sệt, nhão:
- ☐ Thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
- ☐ Diện tích mặt của bao dùng để ghi nhãn (không tính phần biên giáp mí) $\leq 80 \text{ cm}^2$

Trường hợp đặc biệt, nếu có:

- ☐ Đơn vị HDGS chứa nhiều bao, gói cùng loại, cùng lượng danh định:
- ☐ Đơn vị HDGS chứa hai nhiều bao, gói không cùng loại.
- ☐ Hàng đóng gói sẵn chứa trong dung môi

2.2 Kết quả kiểm tra

TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định/chuẩn mực	Kết quả quan sát	Kết luận	
				Phù hợp	KPH ¹⁾
1	Lượng ghi	Q _n	☐ Q _n ☐ Khác		
2	Cách ghi	In, gắn, dán	☐ In ☐ Gắn ☐ Dán ☐ Khác		
3	Vị trí	Dễ thấy, dễ đọc	☐ Có ☐ Không		

4	Phía trước Q_n	Không ghi, ký hiệu “khoảng/nhỏ nhất”	☐ Có ☐ không		
5	Nội dung	Trị số + đơn vị đo pháp định/số đếm;	☐ Có ☐ Không		
Trình bày đơn vị đo pháp định		☐ Đúng ☐ Sai			
Có ô trống giữa trị số và đơn vị đo		☐ Có ☐ Không			
6	Đơn vị đo	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm		
7	Ghi đơn vị đo theo phạm vi Q_n	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL		
8	Chiều cao tối thiểu của chữ và số	☐ 2mm ☐ 3 mm ☐ 4 mm ☐ 6 mm	 mm		
	Chiều cao tối thiểu của chữ nếu là thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	☐ 1,2 mm ☐ 0,9 mm	 mm		
	Đơn vị HĐGS chứa 2 hay nhiều bao, gói cùng loại với cùng Q_n	- Q_n của đơn vị HĐGS; - Số lượng bao; - Q_n của một 1 bao	☐ Q_n ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của 1 bao		
	Đơn vị HĐGS chứa hai hay nhiều bao, gói không cùng loại	- Tên, - Số lượng bao; - Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ	☐ Tên, ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ		
	HĐGS chứa trong dung môi	- Khối lượng tổng; - Lượng ráo nước	☐ K/lượng tổng ☐ Lượng ráo nước		

¹⁾ Nếu có sự không phù hợp thì lập biên bản kiểm tra theo quy định

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Họ và tên, chữ ký)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Họ và tên, chữ ký)

CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA
(Họ và tên, chữ ký)

KHÓA ĐÀO TẠO KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

BÀI TẬP 3.1

Kiểm tra sự phù hợp của việc ghi lượng trên nhãn của hàng đóng gói sẵn



Hình 1. Dưa chuột ngâm dấm

1. Nhận dạng hàng đóng gói sẵn

- ☐ Chất rắn, khí hóa lỏng, hàng đông lạnh, bình phun, xịt hoặc có hàng hóa chứa cùng khí nén:
- ☐ Chất lỏng:
- ☐ Dạng sệt, nhão:
- ☐ Thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
- ☐ Diện tích mặt của bao dùng để ghi nhãn (không tính phần biên giáp mí) $\leq 80 \text{ cm}^2$

Trường hợp đặc biệt, nếu có:

- ☐ Đơn vị HDGS chứa nhiều bao, gói cùng loại, cùng lượng danh định:
- ☐ Đơn vị HDGS chứa hai nhiều bao, gói không cùng loại.
- ☐ Hàng đóng gói sẵn chứa trong dung môi

2. Kết quả kiểm tra

TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định/chuẩn mực	Kết quả quan sát	Kết luận	
				Phù hợp	KPH
1	Lượng ghi	Q_n	☐ Q_n ☐ Khác		
2	Cách ghi	In, gắn, dán	☐ In ☐ Gắn ☐ Dán ☐ Khác		
3	Vị trí	Dễ thấy, dễ đọc	☐ Có ☐ Không		
4	Phía trước Q_n	Không ghi, ký hiệu “khoảng/nhỏ nhất”	☐ Có ☐ không		
5	Nội dung	Trị số + đơn vị đo pháp định/số đếm;	☐ Có ☐ Không		
		Trình bày đơn vị đo pháp định	☐ Đúng ☐ Sai		
		Có ô trống giữa trị số và đơn vị đo	☐ Có ☐ Không		
6	Đơn vị đo	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm		
7	Ghi đơn vị đo theo phạm vi Q_n	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL		
8	Chiều cao tối thiểu của chữ và số	☐ 2mm ☐ 3 mm ☐ 4 mm ☐ 6 mm	 mm		
	Chiều cao tối thiểu của chữ nếu là thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	☐ 1,2 mm ☐ 0,9 mm	 mm		
	Đơn vị HĐGS chứa 2 hay nhiều bao, gói cùng loại với cùng Q_n	- Q_n của đơn vị HĐGS; - Số lượng bao; - Q_n của một 1 bao	☐ Q_n ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của 1 bao		
	Đơn vị HĐGS chứa hai hay nhiều bao, gói không cùng loại	- Tên, - Số lượng bao; - Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ	☐ Tên, ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ		
	HĐGS chứa trong dung môi	- Khối lượng tổng; - Lượng ráo nước	☐ K/lượng tổng ☐ Lượng ráo nước		

KHÓA ĐÀO TẠO KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

BÀI TẬP 3.2

Kiểm tra sự phù hợp của việc ghi lượng trên nhãn của hàng đóng gói sẵn



Hình 2. Bình sơn phun

1. Nhận dạng hàng đóng gói sẵn

- ☐ Chất rắn, khí hóa lỏng, hàng đông lạnh, bình phun, xịt hoặc có hàng hóa chứa cùng khí nén:
- ☐ Chất lỏng:
- ☐ Dạng sệt, nhão:
- ☐ Thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
- ☐ Diện tích mặt của bao dùng để ghi nhãn (không tính phần biên giáp mí) $\leq 80 \text{ cm}^2$

Trường hợp đặc biệt, nếu có:

- ☐ Đơn vị HDGS chứa nhiều bao, gói cùng loại, cùng lượng danh định:
- ☐ Đơn vị HDGS chứa hai nhiều bao, gói không cùng loại.
- ☐ Hàng đóng gói sẵn chứa trong dung môi

2. Kết quả kiểm tra

TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định/chuẩn mực	Kết quả quan sát	Kết luận	
				Phù hợp	KPH
1	Lượng ghi	Q_n	☐ Q_n ☐ Khác		
2	Cách ghi	In, gắn, dán	☐ In ☐ Gắn ☐ Dán ☐ Khác		
3	Vị trí	Dễ thấy, dễ đọc	☐ Có ☐ Không		
4	Phía trước Q_n	Không ghi, ký hiệu “khoảng/nhỏ nhất”	☐ Có ☐ không		
5	Nội dung	Trị số + đơn vị đo pháp định/số đếm;	☐ Có ☐ Không		
		Trình bày đơn vị đo pháp định	☐ Đúng ☐ Sai		
		Có ô trống giữa trị số và đơn vị đo	☐ Có ☐ Không		
6	Đơn vị đo	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm		
7	Ghi đơn vị đo theo phạm vi Q_n	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL		
8	Chiều cao tối thiểu của chữ và số	☐ 2mm ☐ 3 mm ☐ 4 mm ☐ 6 mm	 mm		
	Chiều cao tối thiểu của chữ nếu là thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	☐ 1,2 mm ☐ 0,9 mm	 mm		
	Đơn vị HĐGS chứa 2 hay nhiều bao, gói cùng loại với cùng Q_n	- Q_n của đơn vị HĐGS; - Số lượng bao; - Q_n của một 1 bao	☐ Q_n ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của 1 bao		
	Đơn vị HĐGS chứa hai hay nhiều bao, gói không cùng loại	- Tên, - Số lượng bao; - Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ	☐ Tên, ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ		
	HĐGS chứa trong dung môi	- Khối lượng tổng; - Lượng ráo nước	☐ K/lượng tổng ☐ Lượng ráo nước		

KHÓA ĐÀO TẠO KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

BÀI TẬP 3.3

Kiểm tra sự phù hợp của việc ghi lượng trên nhãn của hàng đóng gói sẵn



Hình 3. Thịt hun khói

1. Nhận dạng hàng đóng gói sẵn

- ☐ Chất rắn, khí hóa lỏng, hàng đông lạnh, bình phun, xịt hoặc có hàng hóa chứa cùng khí nén:
- ☐ Chất lỏng:
- ☐ Dạng sệt, nhão:
- ☐ Thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
- ☐ Diện tích mặt của bao dùng để ghi nhãn (không tính phần biên giáp mí) $\leq 80 \text{ cm}^2$

Trường hợp đặc biệt, nếu có:

- ☐ Đơn vị HDGS chứa nhiều bao, gói cùng loại, cùng lượng danh định:
- ☐ Đơn vị HDGS chứa hai nhiều bao, gói không cùng loại.
- ☐ Hàng đóng gói sẵn chứa trong dung môi

2. Kết quả kiểm tra

TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định/chuẩn mực	Kết quả quan sát	Kết luận	
				Phù hợp	KPH
1	Lượng ghi	Q_n	☐ Q_n ☐ Khác		
2	Cách ghi	In, gắn, dán	☐ In ☐ Gắn ☐ Dán ☐ Khác		
3	Vị trí	Dễ thấy, dễ đọc	☐ Có ☐ Không		
4	Phía trước Q_n	Không ghi, ký hiệu “khoảng/nhỏ nhất”	☐ Có ☐ không		
5	Nội dung	Trị số + đơn vị đo pháp định/số đếm;	☐ Đúng ☐ Sai		
		Trình bày đơn vị đo pháp định	☐ Đúng ☐ Sai		
		Có ô trống giữa trị số và đơn vị đo	☐ Có ☐ Không		
6	Đơn vị đo	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm		
7	Ghi đơn vị đo theo phạm vi Q_n	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL		
8	Chiều cao tối thiểu của chữ và số	☐ 2mm ☐ 3 mm ☐ 4 mm ☐ 6 mm	 mm		
	Chiều cao tối thiểu của chữ nếu là thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	☐ 1,2 mm ☐ 0,9 mm	 mm		
	Đơn vị HĐGS chứa 2 hay nhiều bao, gói cùng loại với cùng Q_n	- Q_n của đơn vị HĐGS; - Số lượng bao; - Q_n của một 1 bao	☐ Q_n ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của 1 bao		
	Đơn vị HĐGS chứa hai hay nhiều bao, gói không cùng loại	- Tên, - Số lượng bao; - Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ	☐ Tên, ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ		
	HĐGS chứa trong dung môi	- Khối lượng tổng; - Lượng ráo nước	☐ K/lượng tổng ☐ Lượng ráo nước		

KHÓA ĐÀO TẠO KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

BÀI TẬP 3.4

Kiểm tra sự phù hợp của việc ghi lượng trên nhãn của hàng đóng gói sẵn



Hình 4. Trà túi

1. Nhận dạng hàng đóng gói sẵn

- ☐ Chất rắn, khí hóa lỏng, hàng đông lạnh, bình phun, xịt hoặc có hàng hóa chứa cùng khí nén:
- ☐ Chất lỏng:
- ☐ Dạng sệt, nhão:
- ☐ Thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
- ☐ Diện tích mặt của bao dùng để ghi nhãn (không tính phần biên giáp mí) $\leq 80 \text{ cm}^2$

Trường hợp đặc biệt, nếu có:

- ☐ Đơn vị HDGS chứa nhiều bao, gói cùng loại, cùng lượng danh định:
- ☐ Đơn vị HDGS chứa hai nhiều bao, gói không cùng loại.
- ☐ Hàng đóng gói sẵn chứa trong dung môi

2. Kết quả kiểm tra

TT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu theo quy định/chuẩn mực	Kết quả quan sát	Kết luận	
				Phù hợp	KPH
1	Lượng ghi	Q_n	☐ Q_n ☐ Khác		
2	Cách ghi	In, gắn, dán	☐ In ☐ Gắn ☐ Dán ☐ Khác		
3	Vị trí	Dễ thấy, dễ đọc	☐ Có ☐ Không		
4	Phía trước Q_n	Không ghi, ký hiệu “khoảng/nhỏ nhất”	☐ Có ☐ không		
5	Nội dung	Trị số + đơn vị đo pháp định/số đếm;	☐ Có ☐ Không		
		Trình bày đơn vị đo pháp định	☐ Đúng ☐ Sai		
		Có ô trống giữa trị số và đơn vị đo	☐ Có ☐ Không		
6	Đơn vị đo	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm	☐ Khối lượng ☐ Thể tích ☐ Chiều dài ☐ Số đếm		
7	Ghi đơn vị đo theo phạm vi Q_n	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL	☐ kg ☐ g ☐ mg ☐ L ☐ mL		
8	Chiều cao tối thiểu của chữ và số	☐ 2mm ☐ 3 mm ☐ 4 mm ☐ 6 mm	 mm		
	Chiều cao tối thiểu của chữ nếu là thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	☐ 1,2 mm ☐ 0,9 mm	 mm		
	Đơn vị HĐGS chứa 2 hay nhiều bao, gói cùng loại với cùng Q_n	- Q_n của đơn vị HĐGS; - Số lượng bao; - Q_n của một 1 bao	☐ Q_n ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của 1 bao		
	Đơn vị HĐGS chứa hai hay nhiều bao, gói không cùng loại	- Tên, - Số lượng bao; - Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ	☐ Tên, ☐ Số lượng bao ☐ Q_n của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ		
	HĐGS chứa trong dung môi	- Khối lượng tổng; - Lượng ráo nước	☐ K/lượng tổng ☐ Lượng ráo nước		